Động từ bất quy tắc tiếng Đức

191 động từ từ A1 đến B2, xếp theo kiểu đổi nguyên âm để nhớ cả nhóm — có ví dụ, bài tập và đáp án.

i – a – u

singen → sang → gesungen

a – u – a

fahren → fuhr → gefahren

ei – ie – ie

schreiben → schrieb → geschrieben

Ấn bản 2026 · Miễn phí, không bán

Động từ bất quy tắc tiếng Đức

Bảng tra · học theo nhóm · bài tập · deutsch.vn

deutsch.vn · Sách tham khảo · Ấn bản 2026

Động từ bất quy tắc tiếng Đức

Ba dạng của mỗi động từ, học theo nhóm cho dễ nhớ

Dành cho người Việt học tiếng Đức, từ A1 đến B2

191 động từ, 14 nhóm, mỗi nhóm có bài tập

deutsch.vn

Nền tảng học tiếng Đức cho người Việt

Động từ bất quy tắc tiếng Đức

Bảng tra và bài luyện cho người Việt học tiếng Đức
Ấn bản thứ nhất, 2026

191 động từ bất quy tắc (động từ mạnh, động từ hỗn hợp và động từ khuyết thiếu) còn dùng trong tiếng Đức hiện đại: A1 46, A2 36, B1 87, B2 22.

> **Luyện thêm trên deutsch.vn.** Mục Luyện công → Động từ bất quy tắc có bài gõ ba dạng của từng động từ và ghi nhớ tiến độ của bạn.

Quy ước trình bày

Mỗi động từ ghi theo thứ tự: Infinitiv · ngôi er/sie/es ở hiện tại (khi gốc từ đổi nguyên âm) · Präteritum · Perfekt (trợ động từ + Partizip II). *ist* nghĩa là Perfekt đi với *sein*, *hat* đi với *haben*.

> **Phát hành miễn phí — không bán.** Sách do deutsch.vn biên soạn và chia sẻ miễn phí cho người học. Không được bán, in ấn để bán, đưa vào khoá học thu phí hay sử dụng cho bất kỳ mục đích thương mại nào khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của deutsch.vn. Được phép sao chép và chia sẻ miễn phí cho mục đích học tập, với điều kiện giữ nguyên nội dung và ghi rõ nguồn deutsch.vn.

Bản quyền

Nội dung thuộc về deutsch.vn. Các ví dụ tiếng Đức được soạn cho mục đích học tập.

© 2026 deutsch.vn. Trình bày bằng phông chữ Be Vietnam Pro.

Trước khi bắt đầu

Cách dùng sách

Động từ mạnh không chia theo đuôi -te / ge-…-t mà đổi nguyên âm ở gốc từ (động từ hỗn hợp và động từ khuyết thiếu vừa đổi nguyên âm vừa có -te). Tin vui: phần lớn chúng đổi theo một số mẫu lặp lại. Học theo mẫu thì nhớ cả nhóm, không phải nhớ từng từ.

Ba dạng cần thuộc

fahren — fährt · fuhr · ist gefahren

đi (bằng xe)

Wir sind am Wochenende nach Hamburg gefahren.
Cuối tuần chúng tôi đã đi Hamburg.

- **Infinitiv** — dạng nguyên mẫu, dạng tra từ điển.
- **er fährt** — ngôi thứ ba hiện tại, chỉ ghi khi gốc từ đổi nguyên âm (a → ä, au → äu, o → ö, e → i/ie) hoặc chia bất quy tắc (hat, ist, kann, weiß).
- **Präteritum** — quá khứ đơn, dùng nhiều trong văn viết và với sein, haben, động từ khuyết thiếu.
- **Perfekt** — quá khứ hoàn thành, dạng hay dùng nhất khi nói: trợ động từ + Partizip II.

> - **haben hay sein?**
>
> Phần lớn động từ đi với **haben**. Dùng **sein** khi động từ chỉ sự di chuyển từ chỗ này sang chỗ khác (gehen, fahren, fliegen) hoặc sự thay đổi trạng thái (werden, einschlafen, sterben), và với sein, bleiben, passieren.

Học theo thứ tự nào

Phần 1 là bảng tra tất cả động từ theo chữ cái. Phần 2 dạy theo nhóm: mỗi nhóm có mẹo nhận biết, danh sách động từ kèm ví dụ, rồi bài tập. Làm bài tập xong, xem đáp án ở cuối sách.

Luyện thêm trên deutsch.vn

Thuộc bảng rồi thì luyện gõ: deutsch.vn/luyen-cong/verben cho từng động từ, bạn gõ Präteritum và Partizip II, chọn haben hay sein; máy chấm ngay và tự hẹn ngày ôn lại những từ bạn sai. Cuối mỗi nhóm trong Phần 2 có dòng **Luyện thêm** mở thẳng bài luyện của nhóm đó.

Mục lục

	Cách dùng sách	v
Phần 1	**Bảng tra**	1
	Tất cả 191 động từ theo chữ cái	2
Phần 2	**Học theo nhóm**	13
1	Grundverben (sein, haben, werden) · 3 động từ	14
2	Modalverben · 6 động từ	15
3	Mischverben (-te + Vokalwechsel) · 13 động từ	17
4	e – a – o · 21 động từ	20
5	ei – ie – ie · 20 động từ	25
6	ie – o – o · 20 động từ	30
7	ei – i – i · 18 động từ	34
8	i – a – u · 15 động từ	40
9	a / au – ie – a / au · 16 động từ	44
10	e – a – e · 12 động từ	48
11	a – u – a · 12 động từ	51
12	e/ü/ö/ä/au – o – o · 9 động từ	54
13	i – a – o · 4 động từ	57
14	Sonstige unregelmäßige · 22 động từ	58
Phụ lục	**Đáp án**	65

Phần 1

A – Z

Bảng tra

Tất cả 191 động từ theo thứ tự chữ cái, mỗi động từ một dòng với ba dạng, nghĩa và trang của nhóm nó thuộc về.

Infinitiv · er · Präteritum · Perfekt

Nghĩa tiếng Việt

Trang để học trong Phần 2

191 động từ bất quy tắc

Infinitiv	er/sie/es	Präteritum	Perfekt	Nghĩa	Tr.
abfahren	fährt ab	fuhr ab	ist abgefahren	khởi hành	53
anbieten	bietet an	bot an	hat angeboten	mời, đề nghị	33
anfangen	fängt an	fing an	hat angefangen	bắt đầu	45
ankommen	kommt an	kam an	ist angekommen	đến nơi	61
anrufen	ruft an	rief an	hat angerufen	gọi điện	60
ansehen	sieht an	sah an	hat angesehen	nhìn, xem	50
anziehen	zieht an	zog an	hat angezogen	mặc vào	32
aufstehen	steht auf	stand auf	ist aufgestanden	thức dậy, đứng lên	60
aussehen	sieht aus	sah aus	hat ausgesehen	trông có vẻ	50
aussteigen	steigt aus	stieg aus	ist ausgestiegen	xuống (xe)	27
backen	backt / bäckt	backte	hat gebacken	nướng (bánh)	60
befehlen	befiehlt	befahl	hat befohlen	ra lệnh	23
beginnen		begann	hat begonnen	bắt đầu	57
behalten	behält	behielt	hat behalten	giữ lại	46
beißen		biss	hat gebissen	cắn	36
bekommen		bekam	hat bekommen	nhận được	60
bergen	birgt	barg	hat geborgen	cứu, đưa ra (khỏi nơi nguy hiểm)	23
beschreiben		beschrieb	hat beschrieben	miêu tả	26

Infinitiv	er/sie/es	Präteritum	Perfekt	Nghĩa	Tr.
bestehen		bestand	hat bestanden	thi đỗ, tồn tại	61
betrügen		betrog	hat betrogen	lừa đảo; ngoại tình	55
bewerben	bewirbt	bewarb	hat beworben	ứng tuyển (sich)	22
biegen		bog	hat/ist gebogen	uốn cong (haben); rẽ (sein)	32
bieten		bot	hat geboten	cung cấp, mời	31
binden		band	hat gebunden	buộc	41
bitten		bat	hat gebeten	yêu cầu, xin	61
blasen	bläst	blies	hat geblasen	thổi	45
bleiben		blieb	ist geblieben	ở lại	25
braten	brät	briet	hat gebraten	chiên, rán	45
brechen	bricht	brach	hat/ist gebrochen	làm gãy, làm vỡ (haben); bị gãy, vỡ (sein)	21
brennen		brannte	hat gebrannt	cháy	18
bringen		brachte	hat gebracht	mang đến	17
denken		dachte	hat gedacht	nghĩ	17
dringen		drang	ist gedrungen	xuyên qua	42
dürfen	darf	durfte	hat gedurft	được phép	16
einfallen	fällt ein	fiel ein	ist eingefallen	chợt nghĩ ra	46
einladen	lädt ein	lud ein	hat eingeladen	mời	53
einsteigen	steigt ein	stieg ein	ist eingestiegen	lên (xe)	27
empfehlen	empfiehlt	empfahl	hat empfohlen	giới thiệu, khuyên	21

Infinitiv	er/sie/es	Präteritum	Perfekt	Nghĩa	Tr.
enthalten	enthält	enthielt	hat enthalten	chứa đựng	46
entscheiden		entschied	hat entschieden	quyết định	27
entstehen		entstand	ist entstanden	hình thành, nảy sinh	61
erfahren	erfährt	erfuhr	hat erfahren	biết được	53
erkennen		erkannte	hat erkannt	nhận ra	19
erlöschen	erlischt	erlosch	ist erloschen	tắt (lửa, đèn); hết hiệu lực	55
erschrecken	erschrickt	erschrak	ist erschrocken	giật mình, hoảng sợ (nội động từ); nghĩa 'làm ai giật mình' chia yếu: erschreckte, hat erschreckt	23
erwägen		erwog	hat erwogen	cân nhắc	56
essen	isst	aß	hat gegessen	ăn	48
fahren	fährt	fuhr	hat/ist gefahren	đi (bằng xe) (sein); lái (xe) – có tân ngữ (haben)	51
fallen	fällt	fiel	ist gefallen	ngã, rơi	44
fangen	fängt	fing	hat gefangen	bắt	45
fernsehen	sieht fern	sah fern	hat ferngesehen	xem TV	50
finden		fand	hat gefunden	tìm thấy	40
fliegen		flog	hat/ist geflogen	bay (sein); lái máy bay – có tân ngữ (haben)	30

Infinitiv	er/sie/es	Präteritum	Perfekt	Nghĩa	Tr.
fliehen		floh	ist geflohen	chạy trốn	31
fließen		floss	ist geflossen	chảy	31
fressen	frisst	fraß	hat gefressen	ăn (động vật)	50
frieren		fror	hat/ist gefroren	thấy lạnh, rét cóng (haben); đóng băng (sein)	31
gebären	gebärt / gebiert	gebar	hat geboren	sinh (con); geboren = được sinh ra	23
geben	gibt	gab	hat gegeben	đưa, cho	49
gedeihen		gedieh	ist gediehen	phát triển tốt, sinh trưởng tốt	28
gefallen	gefällt	gefiel	hat gefallen	làm hài lòng	45
gehen		ging	ist gegangen	đi (bộ)	59
gelingen		gelang	ist gelungen	thành công	41
gelten	gilt	galt	hat gegolten	có giá trị, được coi là	22
genießen		genoss	hat genossen	thưởng thức	31
geschehen	geschieht	geschah	ist geschehen	xảy ra	49
gewinnen		gewann	hat gewonnen	thắng	57
gießen		goss	hat gegossen	đổ, tưới	31
gleichen		glich	hat geglichen	giống (ai, cái gì)	37
gleiten		glitt	ist geglitten	trượt, lướt	36
graben	gräbt	grub	hat gegraben	đào	52
greifen		griff	hat gegriffen	nắm, chộp	35
haben	hat	hatte	hat gehabt	có	14

Infinitiv	er/sie/es	Präteritum	Perfekt	Nghĩa	Tr.
halten	hält	hielt	hat gehalten	giữ, dừng	44
hängen		hing	hat gehangen	treo, được treo (ở đâu) – nội động từ; 'treo cái gì lên' chia yếu: hängte, gehängt	46
hauen		haute	hat gehauen	đánh, nện (khẩu ngữ)	62
heben		hob	hat gehoben	nâng, nhấc lên	55
heißen		hieß	hat geheißen	tên là	59
helfen	hilft	half	hat geholfen	giúp đỡ	20
kennen		kannte	hat gekannt	biết, quen	18
klingen		klang	hat geklungen	nghe, vang lên	41
kneifen		kniff	hat gekniffen	véo, cấu	36
kommen		kam	ist gekommen	đến	59
können	kann	konnte	hat gekonnt	có thể	15
kriechen		kroch	ist gekrochen	bò	33
laden	lädt	lud	hat geladen	chất, tải	52
lassen	lässt	ließ	hat gelassen	để, cho phép	44
laufen	läuft	lief	ist gelaufen	chạy, đi bộ	46
leiden		litt	hat gelitten	chịu đựng, đau khổ	36
leihen		lieh	hat geliehen	cho mượn, mượn	26
lesen	liest	las	hat gelesen	đọc	49
liegen		lag	hat gelegen	nằm, ở (vị trí)	60

Infinitiv	er/sie/es	Präteritum	Perfekt	Nghĩa	Tr.
lügen		log	hat gelogen	nói dối	54
mahlen		mahlte	hat gemahlen	xay (cà phê, ngũ cốc)	62
meiden		mied	hat gemieden	tránh, lánh mặt	28
messen	misst	maß	hat gemessen	đo	49
mitbringen	bringt mit	brachte mit	hat mitgebracht	mang theo	19
mitkommen	kommt mit	kam mit	ist mitgekommen	đi cùng	61
mögen	mag	mochte	hat gemocht	thích	16
müssen	muss	musste	hat gemusst	phải	15
nehmen	nimmt	nahm	hat genommen	lấy, cầm	20
nennen		nannte	hat genannt	gọi tên	18
pfeifen		pfiff	hat gepfiffen	huýt sáo, thổi còi	35
raten	rät	riet	hat geraten	khuyên, đoán	45
reiben		rieb	hat gerieben	chà xát	27
reißen		riss	hat/ist gerissen	xé, giật (haben); bị rách, đứt (sein)	36
reiten		ritt	hat/ist geritten	cưỡi ngựa, đi (bằng ngựa) (sein); cưỡi (con ngựa nào) – có tân ngữ (haben)	35
rennen		rannte	ist gerannt	chạy	18
riechen		roch	hat gerochen	ngửi, có mùi	30
ringen		rang	hat gerungen	vật lộn	42

Infinitiv	er/sie/es	Präteritum	Perfekt	Nghĩa	Tr.
rufen		rief	hat gerufen	gọi	59
saufen	säuft	soff	hat gesoffen	uống (động vật); nhậu (khẩu ngữ)	55
schaffen		schuf	hat geschaffen	tạo ra, sáng tạo; nghĩa 'làm được, kịp' chia yếu: schaffte, geschafft	53
scheiden		schied	hat geschieden	tách ra, xử ly hôn; sich scheiden lassen = ly hôn	28
scheinen		schien	hat geschienen	chiếu sáng, có vẻ	26
schieben		schob	hat geschoben	đẩy	32
schießen		schoss	hat geschossen	bắn	32
schlafen	schläft	schlief	hat geschlafen	ngủ	44
schlagen	schlägt	schlug	hat geschlagen	đánh	52
schleichen		schlich	ist geschlichen	lẻn, rón rén	36
schleifen		schliff	hat geschliffen	mài (dao, kéo); nghĩa 'kéo lê' chia yếu: schleifte, geschleift	37
schließen		schloss	hat geschlossen	đóng, khóa	30
schmeißen		schmiss	hat geschmissen	ném, quăng (khẩu ngữ)	37
schmelzen	schmilzt	schmolz	hat/ist geschmolzen	tan chảy (sein); làm tan chảy (haben)	55

Infinitiv	er/sie/es	Präteritum	Perfekt	Nghĩa	Tr.
schneiden		schnitt	hat geschnitten	cắt	35
schreiben		schrieb	hat geschrieben	viết	25
schreien		schrie	hat geschrien	la hét	27
schreiten		schritt	ist geschritten	bước đi (trang trọng)	37
schweigen		schwieg	hat geschwiegen	im lặng	26
schwellen	schwillt	schwoll	ist geschwollen	sưng lên	55
schwimmen		schwamm	ist geschwommen	bơi	57
schwingen		schwang	hat geschwungen	đung đưa, vung	42
schwören		schwor	hat geschworen	thề	55
sehen	sieht	sah	hat gesehen	nhìn, thấy	49
sein	ist	war	ist gewesen	thì, là, ở	14
senden		sandte/sendete	hat gesandt/gesendet	gửi (nghĩa 'phát sóng' chỉ chia: sendete, gesendet)	18
singen		sang	hat gesungen	hát	40
sinken		sank	ist gesunken	chìm, hạ	41
sitzen		saß	hat gesessen	ngồi	61
sollen	soll	sollte	hat gesollt	nên	16
spinnen		spann	hat gesponnen	se sợi; điên	57
sprechen	spricht	sprach	hat gesprochen	nói	21
springen		sprang	ist gesprungen	nhảy	40
stechen	sticht	stach	hat gestochen	đâm, chích, (côn trùng) đốt	23
stehen		stand	hat gestanden	đứng	59

Infinitiv	er/sie/es	Präteritum	Perfekt	Nghĩa	Tr.
stehlen	stiehlt	stahl	hat gestohlen	ăn cắp	22
steigen		stieg	ist gestiegen	leo, tăng	26
sterben	stirbt	starb	ist gestorben	chết	21
stinken		stank	hat gestunken	bốc mùi hôi	41
stoßen	stößt	stieß	hat/ist gestoßen	đẩy, va (haben); va phải, tình cờ gặp (sein)	60
streichen		strich	hat gestrichen	sơn, quẹt, xóa	36
streiten		stritt	hat gestritten	cãi nhau	35
teilnehmen	nimmt teil	nahm teil	hat teilgenommen	tham gia	22
tragen	trägt	trug	hat getragen	mang, mặc	52
treffen	trifft	traf	hat getroffen	gặp	21
treiben		trieb	hat getrieben	thúc đẩy; (Sport treiben) chơi thể thao	26
treten	tritt	trat	hat/ist getreten	bước (sein); đá, đạp (haben)	50
trinken		trank	hat getrunken	uống	40
tun		tat	hat getan	làm	59
umsteigen	steigt um	stieg um	ist umgestiegen	chuyển (xe)	27
umziehen	zieht um	zog um	ist umgezogen	chuyển nhà	32
unternehmen	unternimmt	unternahm	hat unternommen	thực hiện, làm (gì đó)	22
verbieten		verbot	hat verboten	cấm	32

Infinitiv	er/sie/es	Präteritum	Perfekt	Nghĩa	Tr.
verbrennen		verbrannte	hat/ist verbrannt	đốt cháy, làm bỏng (haben); bị cháy (sein)	19
verbringen		verbrachte	hat verbracht	trải qua (thời gian)	18
verderben	verdirbt	verdarb	hat/ist verdorben	làm hỏng (haben); bị hỏng, ôi thiu (sein)	22
vergessen	vergisst	vergaß	hat vergessen	quên	49
vergleichen		verglich	hat verglichen	so sánh	35
verlassen	verlässt	verließ	hat verlassen	rời bỏ	45
verlieren		verlor	hat verloren	mất, thua	30
vermeiden		vermied	hat vermieden	tránh	27
verschwinden		verschwand	ist verschwunden	biến mất	41
versprechen	verspricht	versprach	hat versprochen	hứa	22
verstehen		verstand	hat verstanden	hiểu	60
verzeihen		verzieh	hat verziehen	tha thứ	28
vorschlagen	schlägt vor	schlug vor	hat vorgeschlagen	đề nghị	53
wachsen	wächst	wuchs	ist gewachsen	mọc, lớn lên	52
waschen	wäscht	wusch	hat gewaschen	rửa, giặt	52
weggehen	geht weg	ging weg	ist weggegangen	rời đi	61
weichen		wich	ist gewichen	lùi, tránh, nhường chỗ; nghĩa 'ngâm cho mềm' chia yếu	37
weisen		wies	hat gewiesen	chỉ (đường), chỉ ra	28

Infinitiv	er/sie/es	Präteritum	Perfekt	Nghĩa	Tr.
wenden		wandte/wendete	hat gewandt/gewendet	quay, lật (nghĩa 'lật mặt' chỉ chia: wendete, gewendet)	19
werben	wirbt	warb	hat geworben	quảng cáo, tuyển	23
werden	wird	wurde	ist geworden	trở thành	14
werfen	wirft	warf	hat geworfen	ném	21
wiegen		wog	hat gewogen	cân nặng	32
winden		wand	hat gewunden	quấn, cuộn; (sich winden) uốn lượn	42
wissen	weiß	wusste	hat gewusst	biết (điều gì)	18
wollen	will	wollte	hat gewollt	muốn	16
ziehen		zog	hat/ist gezogen	kéo (haben); chuyển đến, di chuyển (sein)	31
zwingen		zwang	hat gezwungen	ép buộc	41

14

Học theo nhóm

Động từ có cùng kiểu đổi nguyên âm được xếp chung một nhóm. Thuộc mẫu của nhóm là nhớ được cả loạt động từ.

---

1 Grundverben (sein, haben, werden) (3)

2 Modalverben (6)

3 Mischverben (-te + Vokalwechsel) (13)

4 e – a – o (21)

5 ei – ie – ie (20)

6 ie – o – o (20)

7 ei – i – i (18)

8 i – a – u (15)

9 a / au – ie – a / au (16)

10 e – a – e (12)

11 a – u – a (12)

12 e/ü/ö/ä/au – o – o (9)

13 i – a – o (4)

14 Sonstige unregelmäßige (22)

Phần 2 · Học theo nhóm

01 Grundverben (sein, haben, werden)

3 động từ

> • **Mẹo nhận biết**
>
> Ba động từ nền tảng này bất quy tắc ở mọi thì; khi nói về quá khứ, sein và haben thường dùng Präteritum (war, hatte) hơn là Perfekt.

sein

ist · war · ist gewesen

thì, là, ở

Letzten Sommer waren wir zwei Wochen in Italien.
Mùa hè năm ngoái chúng tôi đã ở Ý hai tuần.

haben

hat · hatte · hat gehabt

có

Gestern hatte ich keine Zeit zum Kochen.
Hôm qua tôi không có thời gian nấu ăn.

werden

wird · wurde · ist geworden

trở thành

Mein Bruder ist letztes Jahr Arzt geworden.
Năm ngoái anh trai tôi đã trở thành bác sĩ.

Bài tập

1.1 Điền dạng đúng của động từ theo thì trong ngoặc. Với Perfekt, điền trợ động từ và Partizip II.

1 Gestern _____ ich sehr müde. (sein, Präteritum)

2 Letzte Woche _____ wir keine Zeit. (haben, Präteritum)

3 Meine Schwester _____ Lehrerin _____. (werden, Perfekt)

4 _____ du schon einmal in Berlin _____? (sein, Perfekt)

5 Als Kind _____ ich einen kleinen Hund. (haben, Präteritum)

6 Im Dezember _____ es schon um 16 Uhr dunkel. (werden, Präteritum)

7 Ihr _____ gestern großes Glück _____. (haben, Perfekt)

8 Die Kinder _____ den ganzen Tag im Garten. (sein, Präteritum)

Đáp án: trang 65

LUYỆN THÊM Gõ Präteritum và Partizip II của nhóm này trên deutsch.vn; máy chấm từng dạng và hẹn ngày ôn lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/verben

Phần 2 · Học theo nhóm

02 Modalverben

6 động từ

- **Mẹo nhận biết**

Ở Präteritum, động từ khuyết thiếu bỏ dấu Umlaut (nếu có) rồi thêm -te (können → konnte, müssen → musste, wollen → wollte); riêng mögen đổi thành mochte. Khi kể chuyện quá khứ nên dùng Präteritum thay cho Perfekt.

können — kann · konnte · hat gekonnt

có thể

Als Kind konnte ich noch nicht schwimmen.
Hồi nhỏ tôi chưa biết bơi.

müssen — muss · musste · hat gemusst

phải

Gestern musste ich bis 20 Uhr arbeiten.
Hôm qua tôi phải làm việc đến 8 giờ tối.

dürfen	darf · durfte · hat gedurft được phép Früher durften wir im Unterricht kein Handy benutzen. Trước đây chúng tôi không được dùng điện thoại trong giờ học.
sollen	soll · sollte · hat gesollt nên Als Kind sollte ich jeden Abend um acht Uhr ins Bett gehen. Hồi nhỏ tôi phải đi ngủ lúc tám giờ mỗi tối.
wollen	will · wollte · hat gewollt muốn Ich wollte dich gestern anrufen, aber ich hatte keine Zeit. Hôm qua tôi định gọi cho bạn, nhưng tôi không có thời gian.
mögen	mag · mochte · hat gemocht thích Als Kind mochte ich keinen Fisch. Hồi nhỏ tôi không thích ăn cá.

Bài tập

2.1 Điền dạng đúng của động từ theo thì trong ngoặc. Với Perfekt, điền trợ động từ và Partizip II.

1 Gestern _____ ich leider nicht zur Party kommen. (können, Präteritum)

2 Wir _____ am Bahnhof eine Stunde warten. (müssen, Präteritum)

3 Als Kind _____ ich nicht allein in die Stadt fahren. (dürfen, Präteritum)

4 Mein Bruder _____ immer Pilot werden. (wollen, Präteritum)

5 Früher _____ meine Mutter keinen Kaffee. (mögen, Präteritum)

6 Als Kinder _____ wir immer um acht Uhr ins Bett gehen. (sollen, Präteritum)

7 _____ du gestern Nacht nicht schlafen? (können, Präteritum)

8 Entschuldigung, das _____ ich nicht _____. (wollen, Perfekt)

Đáp án: trang 65

LUYỆN THÊM Gõ Präteritum và Partizip II của nhóm này trên deutsch.vn; máy chấm từng dạng và hẹn ngày ôn lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/verben

Phần 2 · Học theo nhóm

03 Mischverben (-te + Vokalwechsel)

13 động từ

- **Mẹo nhận biết**

Động từ hỗn hợp đổi nguyên âm như động từ mạnh nhưng lại có đuôi -te ở Präteritum và -t ở Partizip II như động từ yếu (denken – dachte – gedacht).

denken — dachte · hat gedacht

nghĩ

Im Urlaub habe ich oft an dich gedacht.
Trong kỳ nghỉ tôi đã thường nghĩ đến bạn.

Cùng gốc: nachdenken, bedenken

bringen — brachte · hat gebracht

mang đến

Der Kellner hat uns die Speisekarte gebracht.
Người phục vụ đã mang thực đơn đến cho chúng tôi.

Cùng gốc: mitbringen, verbringen, beibringen

kennen

kannte · hat gekannt

biết, quen

Auf der Party kannte ich niemanden.
Ở bữa tiệc tôi không quen ai cả.

Cùng gốc: erkennen, anerkennen

---

wissen

weiß · wusste · hat gewusst

biết (điều gì)

Das habe ich nicht gewusst.
Tôi đã không biết điều đó.

---

nennen

nannte · hat genannt

gọi tên

Die Eltern nannten ihre Tochter Anna.
Bố mẹ đặt tên con gái là Anna.

---

rennen

rannte · ist gerannt

chạy

Der Junge ist schnell zum Bus gerannt.
Cậu bé đã chạy thật nhanh ra xe buýt.

---

brennen

brannte · hat gebrannt

cháy

Gestern hat in unserer Straße ein Haus gebrannt.
Hôm qua một ngôi nhà trên phố chúng tôi đã bị cháy.

Cùng gốc: verbrennen, abbrennen

---

senden

sandte/sendete · hat gesandt/gesendet

gửi (nghĩa 'phát sóng' chỉ chia: sendete, gesendet)

Sie sandte ihrer Mutter ein Paket.
Cô ấy đã gửi cho mẹ một gói hàng.

Cùng gốc: absenden, versenden

---

verbringen

verbrachte · hat verbracht

trải qua (thời gian)

Wir haben den Urlaub am Meer verbracht.
Chúng tôi đã trải qua kỳ nghỉ ở biển.

erkennen	erkannte · hat erkannt nhận ra Ich habe dich auf dem Foto sofort erkannt. Tôi đã nhận ra bạn ngay trên tấm ảnh.
mitbringen	bringt mit · brachte mit · hat mitgebracht mang theo Sie hat einen Kuchen zur Party mitgebracht. Cô ấy đã mang theo một chiếc bánh đến bữa tiệc.
verbrennen	verbrannte · hat/ist verbrannt đốt cháy, làm bỏng (haben); bị cháy (sein) Ich habe mir an der heißen Pfanne die Hand verbrannt. Tôi đã bị bỏng tay vì cái chảo nóng.
wenden	wandte/wendete · hat gewandt/gewendet quay, lật (nghĩa 'lật mặt' chỉ chia: wendete, gewendet) Sie wandte den Kopf und lächelte. Cô ấy quay đầu lại và mỉm cười. Cùng gốc: anwenden, verwenden

Bài tập

3.1 Điền dạng đúng của động từ theo thì trong ngoặc. Với Perfekt, điền trợ động từ và Partizip II.

1 Im Ausland _____ ich oft an meine Familie. (denken, Präteritum)

2 Der Postbote _____ mir ein Paket _____. (bringen, Perfekt)

3 Früher _____ ich alle Nachbarn im Haus. (kennen, Präteritum)

4 Das _____ ich leider nicht _____. (wissen, Perfekt)

5 Die Kinder _____ schnell nach Hause _____. (rennen, Perfekt)

6 Wir _____ das Wochenende bei meinen Eltern _____. (verbringen, Perfekt)

7 Die Eltern _____ ihren Sohn Paul. (nennen, Präteritum)

8 Ich _____ ihn sofort an seiner Stimme _____. (erkennen, Perfekt)

9 Im Wohnzimmer _____ noch Licht. (brennen, Präteritum)

Đáp án: trang 65

LUYỆN THÊM Gõ Präteritum và Partizip II của nhóm này trên deutsch.vn; máy chấm từng dạng và hẹn ngày ôn lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/verben

Phần 2 · Học theo nhóm

04 e – a – o

21 động từ

- **Mẹo nhận biết**

e đổi thành a ở Präteritum và thành o ở Partizip II; ở thì hiện tại ngôi du/er, e thường đổi thành i hoặc ie (helfen – hilft – half – geholfen).

helfen — hilft · half · hat geholfen

giúp đỡ

Mein Nachbar hat mir beim Umzug geholfen.
Người hàng xóm đã giúp tôi chuyển nhà.

nehmen — nimmt · nahm · hat genommen

lấy, cầm

Ich habe den Bus um sieben Uhr genommen.
Tôi đã đi chuyến xe buýt lúc bảy giờ.

Cùng gốc: teilnehmen, unternehmen, annehmen

sprechen

spricht · sprach · hat gesprochen

nói

Ich habe gestern mit meinem Chef gesprochen.
Hôm qua tôi đã nói chuyện với sếp.

Cùng gốc: versprechen, besprechen, aussprechen

---

treffen

trifft · traf · hat getroffen

gặp

Gestern habe ich zufällig meine alte Lehrerin getroffen.
Hôm qua tôi tình cờ gặp lại cô giáo cũ.

Cùng gốc: betreffen

---

sterben

stirbt · starb · ist gestorben

chết

Mein Großvater ist letztes Jahr gestorben.
Ông tôi đã mất vào năm ngoái.

---

werfen

wirft · warf · hat geworfen

ném

Er hat den Ball über das Tor geworfen.
Anh ấy đã ném quả bóng qua khung thành.

Cùng gốc: wegwerfen, vorwerfen

---

brechen

bricht · brach · hat/ist gebrochen

làm gãy, làm vỡ (haben); bị gãy, vỡ (sein)

Beim Skifahren hat er sich das Bein gebrochen.
Anh ấy đã bị gãy chân khi trượt tuyết.

Cùng gốc: abbrechen, unterbrechen, zerbrechen

---

empfehlen

empfiehlt · empfahl · hat empfohlen

giới thiệu, khuyên

Der Kellner empfahl uns den Fisch.
Người phục vụ đã giới thiệu món cá cho chúng tôi.

stehlen

stiehlt · stahl · hat gestohlen

ăn cắp

Man hat mir im Zug das Handy gestohlen.
Tôi bị lấy cắp điện thoại trên tàu.

---

gelten

gilt · galt · hat gegolten

có giá trị, được coi là

Das alte Ticket galt nur bis Sonntag.
Vé cũ chỉ có giá trị đến Chủ nhật.

---

teilnehmen

nimmt teil · nahm teil · hat teilgenommen

tham gia

Ich habe an einem Deutschkurs teilgenommen.
Tôi đã tham gia một khóa học tiếng Đức.

---

versprechen

verspricht · versprach · hat versprochen

hứa

Du hast mir versprochen, pünktlich zu sein!
Bạn đã hứa với tôi là sẽ đến đúng giờ cơ mà!

---

bewerben

bewirbt · bewarb · hat beworben

ứng tuyển (sich)

Ich habe mich bei drei Firmen beworben.
Tôi đã nộp đơn ứng tuyển vào ba công ty.

---

verderben

verdirbt · verdarb · hat/ist verdorben

làm hỏng (haben); bị hỏng, ôi thiu (sein)

Die Milch ist in der Hitze verdorben.
Sữa đã bị hỏng vì trời nóng.

---

unternehmen

unternimmt · unternahm · hat unternommen

thực hiện, làm (gì đó)

Am Wochenende haben wir viel unternommen.
Cuối tuần chúng tôi đã đi chơi và làm nhiều việc.

---

werben — wirbt · warb · hat geworben

quảng cáo, tuyển

Die Firma warb im Radio für ihr neues Produkt.
Công ty đã quảng cáo sản phẩm mới trên radio.

Cùng gốc: bewerben, erwerben

befehlen — befiehlt · befahl · hat befohlen

ra lệnh

Der Offizier befahl den Soldaten zu warten.
Viên sĩ quan ra lệnh cho binh lính chờ đợi.

bergen — birgt · barg · hat geborgen

cứu, đưa ra (khỏi nơi nguy hiểm)

Die Feuerwehr hat die Verletzten aus dem Auto geborgen.
Lính cứu hỏa đã đưa những người bị thương ra khỏi chiếc ô tô.

Cùng gốc: verbergen

stechen — sticht · stach · hat gestochen

đâm, chích, (côn trùng) đốt

Eine Biene hat mich in den Finger gestochen.
Tôi bị một con ong đốt vào ngón tay.

erschrecken — erschrickt · erschrak · ist erschrocken

giật mình, hoảng sợ (nội động từ); nghĩa 'làm ai giật mình'

chia yếu: erschreckte, hat erschreckt

Ich bin furchtbar erschrocken, als das Telefon klingelte.
Tôi đã giật mình kinh khủng khi điện thoại reo.

gebären — gebärt / gebiert · gebar · hat geboren

sinh (con); geboren = được sinh ra

Sie hat im Mai eine Tochter geboren.
Cô ấy đã sinh một bé gái vào tháng Năm.

Bài tập

4.1 Điền dạng đúng của động từ theo thì trong ngoặc. Với Perfekt, điền trợ động từ và Partizip II.

1 Mein Freund _____ mir bei den Hausaufgaben _____. (helfen, Perfekt)

2 Am Abend _____ ich ein Taxi zum Flughafen. (nehmen, Präteritum)

3 Wir _____ lange über das Problem _____. (sprechen, Perfekt)

4 Im Supermarkt _____ ich zufällig meinen alten Lehrer. (treffen, Präteritum)

5 Der Junge _____ den Ball über den Zaun. (werfen, Präteritum)

6 Im Urlaub _____ man mir die Kamera _____. (stehlen, Perfekt)

7 Die Ärztin _____ mir dieses Medikament _____. (empfehlen, Perfekt)

8 Ich _____ an einem Sprachkurs in Berlin _____. (teilnehmen, Perfekt)

4.2 Chọn dạng đúng của động từ.

1 Seine Großmutter ist mit 95 Jahren _____. (sterben, Perfekt)

a gesterbt **b** gestorben **c** gestarben

2 Er _____ seiner Freundin, pünktlich zu sein. (versprechen, Präteritum)

a versprach **b** versprechte **c** versproch

3 Ich habe mich um eine Stelle als Kellner _____. (sich bewerben, Perfekt)

a beworben **b** bewerbt **c** bewarbt

4 In der Hitze ist die Milch _____. (verderben, Perfekt)

a verderbt **b** verdorben **c** verdarben

5 Eine Wespe _____ mich in den Arm. (stechen, Präteritum)

a stechte **b** stach **c** stoch

6 Das Wochenendticket _____ nur für zwei Tage. (gelten, Präteritum)

a galt **b** geltete **c** gult

7 Am Wochenende haben wir viel _____. (unternehmen, Perfekt)

a unternommen **b** unternehmt **c** unternahmt

8 Er hat sich beim Fußball den Arm _____. (brechen, Perfekt)

a gebrecht **b** gebrochen **c** gebrachen

Đáp án: trang 66

LUYỆN THÊM Gõ Präteritum và Partizip II của nhóm này trên deutsch.vn; máy chấm từng dạng và hẹn ngày ôn lại từ sai: **deutsch.vn/luyen-cong/verben**

Phần 2 · Học theo nhóm

05 ei – ie – ie

20 động từ

> • **Mẹo nhận biết**
>
> Nguyên âm ei của nguyên mẫu đổi thành ie ở cả Präteritum lẫn Partizip II (bleiben – blieb – geblieben).

bleiben — blieb · ist geblieben

ở lại

Wegen des Regens sind wir zu Hause geblieben.
Vì trời mưa nên chúng tôi đã ở nhà.

schreiben — schrieb · hat geschrieben

viết

Ich habe meiner Oma eine Karte geschrieben.
Tôi đã viết cho bà một tấm thiệp.

Cùng gốc: beschreiben, unterschreiben, aufschreiben

scheinen

schien · hat geschienen

chiếu sáng, có vẻ

Am Wochenende hat die Sonne geschienen.
Cuối tuần trời đã nắng.

Cùng gốc: erscheinen

steigen

stieg · ist gestiegen

leo, tăng

Die Preise sind im letzten Jahr stark gestiegen.
Giá cả đã tăng mạnh trong năm ngoái.

Cùng gốc: einsteigen, aussteigen, umsteigen

treiben

trieb · hat getrieben

thúc đẩy; (Sport treiben) chơi thể thao

Früher hat er viel Sport getrieben.
Trước đây anh ấy chơi thể thao rất nhiều.

Cùng gốc: übertreiben

schweigen

schwieg · hat geschwiegen

im lặng

Er schwieg den ganzen Abend.
Anh ấy im lặng suốt cả buổi tối.

leihen

lieh · hat geliehen

cho mượn, mượn

Ich habe mir das Fahrrad von meinem Nachbarn geliehen.
Tôi đã mượn chiếc xe đạp của người hàng xóm.

Cùng gốc: ausleihen, verleihen

beschreiben

beschrieb · hat beschrieben

miêu tả

Der Zeuge beschrieb den Mann ganz genau.
Nhân chứng đã miêu tả người đàn ông rất chính xác.

vermeiden — vermied · hat vermieden

tránh

Wir haben die Autobahn vermieden, weil dort Stau war.
Chúng tôi đã tránh đường cao tốc vì ở đó bị kẹt xe.

entscheiden — entschied · hat entschieden

quyết định

Sie hat sich für das rote Kleid entschieden.
Cô ấy đã quyết định chọn chiếc váy đỏ.

einsteigen — steigt ein · stieg ein · ist eingestiegen

lên (xe)

Wir sind in Köln in den Zug eingestiegen.
Chúng tôi đã lên tàu ở Köln.

aussteigen — steigt aus · stieg aus · ist ausgestiegen

xuống (xe)

Ich bin am Hauptbahnhof ausgestiegen.
Tôi đã xuống xe ở nhà ga chính.

umsteigen — steigt um · stieg um · ist umgestiegen

chuyển (xe)

In Frankfurt sind wir in den ICE umgestiegen.
Ở Frankfurt chúng tôi đã chuyển sang tàu ICE.

reiben — rieb · hat gerieben

chà xát

Sie rieb sich müde die Augen.
Cô ấy mệt mỏi dụi mắt.

schreien — schrie · hat geschrien

la hét

Das Baby hat die ganze Nacht geschrien.
Em bé đã khóc thét cả đêm.

verzeihen — verzieh · hat verziehen

tha thứ

Sie hat ihm den Fehler verziehen.
Cô ấy đã tha thứ cho lỗi lầm của anh ấy.

meiden — mied · hat gemieden

tránh, lánh mặt

Nach dem Streit mied er seine Kollegen.
Sau cuộc cãi vã, anh ấy tránh mặt các đồng nghiệp.

Cùng gốc: vermeiden

weisen — wies · hat gewiesen

chỉ (đường), chỉ ra

Der Polizist wies uns den Weg zum Bahnhof.
Viên cảnh sát đã chỉ đường cho chúng tôi đến nhà ga.

Cùng gốc: beweisen, hinweisen, nachweisen

scheiden — schied · hat geschieden

tách ra, xử ly hôn; sich scheiden lassen = ly hôn

Das Gericht hat die Ehe im März geschieden.
Tòa án đã xử ly hôn cho cặp vợ chồng vào tháng Ba.

Cùng gốc: entscheiden, unterscheiden

gedeihen — gedieh · ist gediehen

phát triển tốt, sinh trưởng tốt

Die Tomaten sind in diesem Sommer gut gediehen.
Mùa hè này cà chua đã phát triển rất tốt.

Bài tập

5.1 Điền dạng đúng của động từ theo thì trong ngoặc. Với Perfekt, điền trợ động từ và Partizip II.

1 Wegen der Grippe _____ ich drei Tage im Bett _____. (bleiben, Perfekt)

2 Er _____ mir jeden Monat einen langen Brief. (schreiben, Präteritum)

3 Gestern _____ den ganzen Tag die Sonne. (scheinen, Präteritum)

4 Wir _____ in Köln in den Zug _____. (einsteigen, Perfekt)

5 Der Junge _____ und sagte kein Wort. (schweigen, Präteritum)

6 Ich _____ mir ein Buch aus der Bibliothek _____. (leihen, Perfekt)

7 Lena _____ sich für ein Studium in Deutschland _____. (entscheiden, Perfekt)

8 Das Baby _____ die ganze Nacht. (schreien, Präteritum)

5.2 Chọn dạng đúng của động từ.

1 Die Mieten sind in den letzten Jahren stark _____. (steigen, Perfekt)

a gesteigt **b** gestiegen **c** gestiegt

2 Der Zeuge _____ den Unfall ganz genau. (beschreiben, Präteritum)

a beschreibte **b** beschrieb **c** beschrub

3 Sie hat mir den Fehler zum Glück _____. (verzeihen, Perfekt)

a verzeiht **b** verziehen **c** verzieht

4 Im Urlaub _____ wir zwei Wochen am Meer. (bleiben, Präteritum)

a blieben **b** bleibten **c** bliebten

5 Der Polizist _____ uns den Weg zum Rathaus. (weisen, Präteritum)

a weiste **b** wies **c** wieste

6 Wir haben jeden Streit _____. (vermeiden, Perfekt)

a vermeidet **b** vermieden **c** vermiedet

7 Am Hauptbahnhof sind wir in die U-Bahn _____. (umsteigen, Perfekt)

a umgestiegen **b** umgesteigt **c** umgestiegt

8 Die Sonne hat den ganzen Tag _____. (scheinen, Perfekt)

a gescheint **b** geschienen **c** geschient

Đáp án: trang 66

LUYỆN THÊM Gõ Präteritum và Partizip II của nhóm này trên deutsch.vn; máy chấm từng dạng và hẹn ngày ôn lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/verben

Phần 2 · Học theo nhóm

06 ie – o – o

20 động từ

> • **Mẹo nhận biết**
>
> ie đổi thành o ở cả Präteritum lẫn Partizip II (fliegen – flog – geflogen); trước ss và ch, chữ o đọc ngắn (schloss, roch).

fliegen

flog · hat/ist geflogen

bay (sein); lái máy bay – có tân ngữ (haben)

Letzten Sommer sind wir nach Vietnam geflogen.
Mùa hè năm ngoái chúng tôi đã bay về Việt Nam.

Cùng gốc: abfliegen, überfliegen

riechen

roch · hat gerochen

ngửi, có mùi

In der Küche roch es nach frischem Brot.
Trong bếp thoang thoảng mùi bánh mì mới nướng.

schließen

schloss · hat geschlossen

đóng, khóa

Ich habe das Fenster geschlossen, weil es kalt war.
Tôi đã đóng cửa sổ vì trời lạnh.

Cùng gốc: abschließen, beschließen, anschließen

verlieren

verlor · hat verloren

mất, thua

Ich habe gestern meinen Schlüssel verloren.
Hôm qua tôi đã làm mất chìa khóa.

ziehen

zog · hat/ist gezogen

kéo (haben); chuyển đến, di chuyển (sein)

Meine Schwester ist nach Berlin gezogen.
Chị gái tôi đã chuyển đến Berlin.

Cùng gốc: anziehen, umziehen, ausziehen

bieten

bot · hat geboten

cung cấp, mời

Die Firma hat ihm eine gute Stelle geboten.
Công ty đã đề nghị cho anh ấy một vị trí tốt.

Cùng gốc: anbieten, verbieten

fliehen

floh · ist geflohen

chạy trốn

Die Familie ist vor dem Krieg geflohen.
Gia đình ấy đã chạy trốn khỏi chiến tranh.

fließen

floss · ist geflossen

chảy

Nach dem Regen floss das Wasser über die Straße.
Sau cơn mưa, nước chảy tràn qua mặt đường.

frieren

fror · hat/ist gefroren

thấy lạnh, rét cóng (haben); đóng băng (sein)

An der Bushaltestelle haben wir sehr gefroren.
Ở trạm xe buýt chúng tôi đã rét cóng.

Cùng gốc: einfrieren

genießen

genoss · hat genossen

thưởng thức

Wir haben das schöne Wetter genossen.
Chúng tôi đã tận hưởng thời tiết đẹp.

gießen

goss · hat gegossen

đổ, tưới

Ich habe heute Morgen die Blumen gegossen.
Sáng nay tôi đã tưới hoa.

schieben — schob · hat geschoben

đẩy

Wir haben das Auto zur Werkstatt geschoben.
Chúng tôi đã đẩy chiếc ô tô đến xưởng sửa xe.

Cùng gốc: verschieben, aufschieben

wiegen — wog · hat gewogen

cân nặng

Das Baby wog bei der Geburt drei Kilo.
Lúc mới sinh em bé nặng ba ký.

verbieten — verbot · hat verboten

cấm

Der Arzt hat mir das Rauchen verboten.
Bác sĩ đã cấm tôi hút thuốc.

anziehen — zieht an · zog an · hat angezogen

mặc vào

Ich habe heute meine warme Jacke angezogen.
Hôm nay tôi đã mặc chiếc áo khoác ấm.

umziehen — zieht um · zog um · ist umgezogen

chuyển nhà

Wir sind letzten Monat in eine größere Wohnung umgezogen.
Tháng trước chúng tôi đã chuyển đến một căn hộ lớn hơn.

biegen — bog · hat/ist gebogen

uốn cong (haben); rẽ (sein)

Das Auto ist nach links in eine kleine Straße gebogen.
Chiếc xe đã rẽ trái vào một con đường nhỏ.

Cùng gốc: abbiegen

schießen — schoss · hat geschossen

bắn

Der Spieler schoss in der letzten Minute ein Tor.
Cầu thủ đã ghi một bàn thắng ở phút cuối.

kriechen	kroch · ist gekrochen bò Das Baby ist unter den Tisch gekrochen. Em bé đã bò xuống gầm bàn.
anbieten	bietet an · bot an · hat angeboten mời, đề nghị Sie hat uns Kaffee und Kuchen angeboten. Cô ấy đã mời chúng tôi cà phê và bánh.

Bài tập

6.1 Điền dạng đúng của động từ theo thì trong ngoặc. Với Perfekt, điền trợ động từ và Partizip II.

1 Letztes Jahr _____ wir nach Thailand _____. (fliegen, Perfekt)

2 Ich _____ im Bus meinen Schlüssel _____. (verlieren, Perfekt)

3 Er _____ die Tür und ging hinaus. (schließen, Präteritum)

4 Im ganzen Haus _____ es nach Kaffee. (riechen, Präteritum)

5 Wir _____ den Abend auf der Terrasse _____. (genießen, Perfekt)

6 Jeden Morgen _____ Opa die Blumen im Garten. (gießen, Präteritum)

7 Meine Eltern _____ letztes Jahr nach Hamburg _____. (umziehen, Perfekt)

8 Der Kellner _____ uns einen Tisch am Fenster _____. (anbieten, Perfekt)

6.2 Chọn dạng đúng của động từ.

1 Das Baby _____ unter den Tisch. (kriechen, Präteritum)

a kriechte **b** kroch **c** krauch

2 Der Arzt hat ihm das Rauchen _____. (verbieten, Perfekt)

a verbietet **b** verboten **c** verbieten

3 An der Haltestelle _____ wir sehr. (frieren, Präteritum)

a froren **b** frierten **c** fruren

4 Die Familie ist vor dem Krieg _____. (fliehen, Perfekt)

a geflieht **b** geflohen **c** gefliehen

5 In der letzten Minute _____ der Spieler ein Tor. (schießen, Präteritum)

a schießte **b** schoss **c** schuss

6 Wir haben das kaputte Auto zur Werkstatt _____. (schieben, Perfekt)

a geschiebt **b** geschoben **c** geschieben

7 Mein Koffer _____ 25 Kilo. (wiegen, Präteritum)

a wiegte **b** wog **c** wug

8 Ich habe mir eine warme Jacke _____. (anziehen, Perfekt)

a angezieht **b** angezogen **c** angezogt

Đáp án: trang 67

LUYỆN THÊM Gõ Präteritum và Partizip II của nhóm này trên deutsch.vn; máy chấm từng dạng và hẹn ngày ôn lại từ sai: **deutsch.vn/luyen-cong/verben**

Phần 2 · Học theo nhóm

07 ei – i – i

18 động từ

- **Mẹo nhận biết**

ei đổi thành i ngắn ở Präteritum và Partizip II, nên phụ âm phía sau thường được viết đôi (schneiden – schnitt – geschnitten).

vergleichen — verglich · hat verglichen

so sánh

Wir haben die Preise im Internet verglichen.
Chúng tôi đã so sánh giá cả trên mạng.

schneiden — schnitt · hat geschnitten

cắt

Ich habe mir beim Kochen in den Finger geschnitten.
Tôi đã bị đứt tay khi nấu ăn.

Cùng gốc: abschneiden, ausschneiden

greifen — griff · hat gegriffen

nắm, chộp

Das Kind griff nach dem Ball.
Đứa trẻ với lấy quả bóng.

Cùng gốc: begreifen, angreifen

pfeifen — pfiff · hat gepfiffen

huýt sáo, thổi còi

Der Schiedsrichter pfiff, und das Spiel war zu Ende.
Trọng tài thổi còi và trận đấu kết thúc.

Cùng gốc: abpfeifen

reiten — ritt · hat/ist geritten

cưỡi ngựa, đi (bằng ngựa) (sein); cưỡi (con ngựa nào) – có tân ngữ (haben)

Im Urlaub sind wir am Strand geritten.
Trong kỳ nghỉ chúng tôi đã cưỡi ngựa trên bãi biển.

streiten — stritt · hat gestritten

cãi nhau

Die Kinder haben sich um das Spielzeug gestritten.
Bọn trẻ đã cãi nhau vì món đồ chơi.

beißen

biss · hat gebissen

cắn

Der Hund hat den Briefträger gebissen.
Con chó đã cắn người đưa thư.

---

reißen

riss · hat/ist gerissen

xé, giật (haben); bị rách, đứt (sein)

Er riss das Papier in kleine Stücke.
Anh ấy xé tờ giấy thành từng mảnh nhỏ.

Cùng gốc: zerreißen, abreißen

---

leiden

litt · hat gelitten

chịu đựng, đau khổ

Im Sommer litt sie sehr unter der Hitze.
Mùa hè cô ấy rất khổ sở vì cái nóng.

---

streichen

strich · hat gestrichen

sơn, quẹt, xóa

Wir haben die Küche gelb gestrichen.
Chúng tôi đã sơn nhà bếp màu vàng.

Cùng gốc: unterstreichen, durchstreichen

---

schleichen

schlich · ist geschlichen

lẻn, rón rén

Die Katze ist leise in die Küche geschlichen.
Con mèo đã rón rén lẻn vào bếp.

---

gleiten

glitt · ist geglitten

trượt, lướt

Das Boot glitt langsam über den See.
Chiếc thuyền chậm rãi lướt trên mặt hồ.

---

kneifen

kniff · hat gekniffen

véo, cấu

Mein Bruder hat mich in den Arm gekniffen.
Anh trai tôi đã véo tay tôi.

schleifen	schliff · hat geschliffen mài (dao, kéo); nghĩa 'kéo lê' chia yếu: schleifte, geschleift Der Koch hat alle Messer geschliffen. Người đầu bếp đã mài tất cả dao.
schmeißen	schmiss · hat geschmissen ném, quăng (khẩu ngữ) Er hat die alte Zeitung in den Müll geschmissen. Anh ấy đã quăng tờ báo cũ vào thùng rác. Cùng gốc: wegschmeißen, rausschmeißen
schreiten	schritt · ist geschritten bước đi (trang trọng) Die Braut schritt langsam durch die Kirche. Cô dâu chậm rãi bước qua nhà thờ. Cùng gốc: überschreiten, fortschreiten
weichen	wich · ist gewichen lùi, tránh, nhường chỗ; nghĩa 'ngâm cho mềm' chia yếu Das Kind ist den ganzen Tag nicht von der Seite seiner Mutter gewichen. Cả ngày đứa trẻ không rời mẹ nửa bước. Cùng gốc: ausweichen, abweichen
gleichen	glich · hat geglichen giống (ai, cái gì) Die Zwillinge glichen sich wie ein Ei dem anderen. Cặp song sinh giống nhau như hai giọt nước. Cùng gốc: vergleichen, ausgleichen

Bài tập

7.1 Điền dạng đúng của động từ theo thì trong ngoặc. Với Perfekt, điền trợ động từ và Partizip II.

1 Ich _____ mir beim Kochen in den Finger _____. (schneiden, Perfekt)

2 Die Geschwister _____ sich um die Fernbedienung. (streiten, Präteritum)

3 Der Hund _____ den Postboten ins Bein _____. (beißen, Perfekt)

4 Wir _____ das Wohnzimmer weiß _____. (streichen, Perfekt)

5 Die Katze _____ leise durch den Garten. (schleichen, Präteritum)

6 Er _____ nach seiner Tasche und ging. (greifen, Präteritum)

7 Lange Zeit _____ sie unter starken Kopfschmerzen. (leiden, Präteritum)

8 Wir _____ die Angebote von drei Firmen _____. (vergleichen, Perfekt)

7.2 Chọn dạng đúng của động từ.

1 Nach 90 Minuten _____ der Schiedsrichter das Spiel ab. (abpfeifen, Präteritum)

a pfeifte **b** pfiff **c** pfief

2 Er hat den Brief in kleine Stücke _____. (reißen, Perfekt)

a gereißt **b** gerissen **c** gerießen

3 Im Urlaub sind wir jeden Tag am Strand _____. (reiten, Perfekt)

a gereitet **b** geritten **c** gereiten

4 Er _____ die leere Flasche in den Müll. (schmeißen, Präteritum)

a schmeißte **b** schmiss **c** schmieß

5 Das Boot _____ ruhig über das Wasser. (gleiten, Präteritum)

a gleitete **b** glitt **c** gliet

6 Die beiden Schwestern _____ sich sehr. (gleichen, Präteritum)

a gleichten **b** glichen **c** gliechen

7 Mein Bruder hat mich in den Arm _____. (kneifen, Perfekt)

a gekneift **b** gekniffen **c** geknoffen

8 Gestern Abend haben die Nachbarn laut _____. (streiten, Perfekt)

a gestreitet **b** gestritten **c** gestrieten

Đáp án: trang 67

LUYỆN THÊM Gõ Präteritum và Partizip II của nhóm này trên deutsch.vn; máy chấm từng dạng và hẹn ngày ôn lại từ sai: **deutsch.vn/luyen-cong/verben**

Phần 2 · Học theo nhóm

08 i – a – u

15 động từ

- **Mẹo nhận biết**

Nguyên mẫu có i, Präteritum có a, Partizip II có u; phần lớn động từ nhóm này kết thúc bằng -ng, -nk hoặc -nd (singen – sang – gesungen).

finden

fand · hat gefunden

tìm thấy

Ich habe meine Brille unter dem Sofa gefunden.
Tôi đã tìm thấy kính dưới ghế sofa.
Cùng gốc: stattfinden, herausfinden, empfinden

singen

sang · hat gesungen

hát

Auf der Party haben wir viel gesungen.
Ở bữa tiệc chúng tôi đã hát rất nhiều.

trinken

trank · hat getrunken

uống

Heute Morgen habe ich nur einen Kaffee getrunken.
Sáng nay tôi chỉ uống một tách cà phê.
Cùng gốc: austrinken

springen

sprang · ist gesprungen

nhảy

Der Hund ist über den Zaun gesprungen.
Con chó đã nhảy qua hàng rào.

binden

band · hat gebunden

buộc

Er hat das Fahrrad an den Zaun gebunden.
Anh ấy đã buộc chiếc xe đạp vào hàng rào.
Cùng gốc: verbinden, anbinden

sinken

sank · ist gesunken

chìm, hạ

In der Nacht ist die Temperatur auf null Grad gesunken.
Ban đêm nhiệt độ đã giảm xuống 0 độ.

verschwinden

verschwand · ist verschwunden

biến mất

Meine Katze ist seit gestern verschwunden.
Con mèo của tôi đã biến mất từ hôm qua.

zwingen

zwang · hat gezwungen

ép buộc

Der Regen zwang uns, früher nach Hause zu gehen.
Cơn mưa buộc chúng tôi phải về nhà sớm hơn.

gelingen

gelang · ist gelungen

thành công

Der Kuchen ist mir gut gelungen.
Tôi đã làm chiếc bánh rất thành công.
Cùng gốc: misslingen

klingen

klang · hat geklungen

nghe, vang lên

Am Telefon klang ihre Stimme müde.
Qua điện thoại, giọng cô ấy nghe có vẻ mệt mỏi.

stinken

stank · hat gestunken

bốc mùi hôi

Der Müll hat in der Hitze furchtbar gestunken.
Rác bốc mùi kinh khủng trong cái nóng.

dringen	drang · ist gedrungen xuyên qua Durch das Dach ist Wasser in die Wohnung gedrungen. Nước đã thấm qua mái nhà vào căn hộ.
ringen	rang · hat gerungen vật lộn Nach dem Lauf rang er nach Luft. Sau khi chạy, anh ấy thở hổn hển.
schwingen	schwang · hat geschwungen đung đưa, vung Der Cowboy schwang das Lasso über dem Kopf. Chàng cao bồi vung sợi dây thòng lọng trên đầu.
winden	wand · hat gewunden quấn, cuộn; (sich winden) uốn lượn Der Weg wand sich durch den Wald. Con đường uốn lượn xuyên qua khu rừng. Cùng gốc: überwinden

Bài tập

8.1 Điền dạng đúng của động từ theo thì trong ngoặc. Với Perfekt, điền trợ động từ và Partizip II.

1 Ich _____ auf der Straße einen Geldbeutel _____. (finden, Perfekt)

2 Auf der Hochzeit _____ alle Gäste zusammen. (singen, Präteritum)

3 Zum Essen _____ wir nur Wasser _____. (trinken, Perfekt)

4 Die Katze _____ auf den Tisch _____. (springen, Perfekt)

5 In der Nacht _____ die Temperatur unter null Grad. (sinken, Präteritum)

6 Mein Handy _____ plötzlich _____. (verschwinden, Perfekt)

7 Die Prüfung _____ mir gut _____. (gelingen, Perfekt)

8 Seine Idee _____ sehr interessant. (klingen, Präteritum)

8.2 Chọn dạng đúng của động từ.

1 In der Hitze _____ der Müll furchtbar. (stinken, Präteritum)

a stinkte **b** stank **c** stunk

2 Bei dem Gewitter ist Wasser in den Keller _____. (dringen, Perfekt)

a gedringt **b** gedrungen **c** gedrangen

3 Der Regen hat uns _____, zu Hause zu bleiben. (zwingen, Perfekt)

a gezwingt **b** gezwungen **c** gezwangen

4 Er _____ das Fahrrad an einen Baum. (binden, Präteritum)

a bindete **b** band **c** bund

5 Nach dem Rennen _____ der Läufer nach Luft. (ringen, Präteritum)

a rang **b** ringte **c** rung

6 Wir haben den ganzen Abend Karaoke _____. (singen, Perfekt)

a gesingt **b** gesungen **c** gesangen

7 Der Weg _____ sich durch die Berge. (winden, Präteritum)

a windete **b** wand **c** wund

8 Der Cowboy _____ das Lasso über dem Kopf. (schwingen, Präteritum)

a schwingte **b** schwang **c** schwung

Đáp án: trang 68

LUYỆN THÊM Gõ Präteritum và Partizip II của nhóm này trên deutsch.vn; máy chấm từng dạng và hẹn ngày ôn lại từ sai: **deutsch.vn/luyen-cong/verben**

Phần 2 · Học theo nhóm

09 a / au – ie – a / au

16 động từ

> • **Mẹo nhận biết**
>
> Präteritum có ie (hoặc i ở fangen, hängen), còn Partizip II giữ nguyên nguyên âm của nguyên mẫu (schlafen – schlief – geschlafen); riêng hängen có Partizip II là gehangen. Động từ laufen (lief, gelaufen) cũng theo mẫu này.

schlafen

schläft · schlief · hat geschlafen

ngủ

Heute Nacht habe ich nur fünf Stunden geschlafen.
Đêm qua tôi chỉ ngủ được năm tiếng.

Cùng gốc: einschlafen, ausschlafen, verschlafen

halten

hält · hielt · hat gehalten

giữ, dừng

Der Bus hielt direkt vor der Schule.
Xe buýt dừng ngay trước cổng trường.

Cùng gốc: behalten, enthalten, erhalten

lassen

lässt · ließ · hat gelassen

để, cho phép

Ich habe meine Tasche im Auto gelassen.
Tôi đã để túi xách trong ô tô.

Cùng gốc: verlassen, entlassen, zulassen

fallen

fällt · fiel · ist gefallen

ngã, rơi

Das Glas ist vom Tisch gefallen.
Cái ly đã rơi từ trên bàn xuống.

Cùng gốc: gefallen, einfallen, auffallen

fangen

fängt · fing · hat gefangen

bắt

Der Torwart fing den Ball sicher.
Thủ môn bắt bóng chắc chắn.
Cùng gốc: anfangen, empfangen

raten

rät · riet · hat geraten

khuyên, đoán

Mein Arzt hat mir zu mehr Bewegung geraten.
Bác sĩ khuyên tôi nên vận động nhiều hơn.
Cùng gốc: beraten, erraten

braten

brät · briet · hat gebraten

chiên, rán

Zum Abendessen hat Oma Fisch gebraten.
Bà đã rán cá cho bữa tối.

blasen

bläst · blies · hat geblasen

thổi

Der Wind blies die ganze Nacht.
Gió thổi suốt cả đêm.

gefallen

gefällt · gefiel · hat gefallen

làm hài lòng

Der Film hat mir sehr gut gefallen.
Tôi rất thích bộ phim đó.

anfangen

fängt an · fing an · hat angefangen

bắt đầu

Der Unterricht hat um acht Uhr angefangen.
Buổi học đã bắt đầu lúc tám giờ.

verlassen

verlässt · verließ · hat verlassen

rời bỏ

Er hat das Haus um sieben Uhr verlassen.
Anh ấy đã rời khỏi nhà lúc bảy giờ.

behalten behält · behielt · hat behalten

giữ lại

Ich habe die Quittung behalten.
Tôi đã giữ lại hóa đơn.

enthalten enthält · enthielt · hat enthalten

chứa đựng

Die Flasche enthielt nur Wasser.
Cái chai chỉ chứa nước.

einfallen fällt ein · fiel ein · ist eingefallen

chợt nghĩ ra

Sein Name ist mir nicht eingefallen.
Tôi đã không nhớ ra tên anh ấy.

hängen hing · hat gehangen

treo, được treo (ở đâu) – nội động từ; 'treo cái gì lên' chia yếu: hängte, gehängt

Das Bild hing jahrelang im Flur.
Bức tranh đã treo ở hành lang nhiều năm.

laufen läuft · lief · ist gelaufen

chạy, đi bộ

Gestern bin ich fünf Kilometer gelaufen.
Hôm qua tôi đã chạy năm cây số.

Cùng gốc: weglaufen, ablaufen, verlaufen

Bài tập

9.1 Điền dạng đúng của động từ theo thì trong ngoặc. Với Perfekt, điền trợ động từ và Partizip II.

1 Ich _____ heute Nacht sehr gut _____. (schlafen, Perfekt)

2 Das Taxi _____ direkt vor dem Hotel. (halten, Präteritum)

3 Ich _____ mein Handy zu Hause _____. (lassen, Perfekt)

4 Das Kind _____ vom Fahrrad _____. (fallen, Perfekt)

5 Mein Freund _____ mir zu einem neuen Laptop _____. (raten, Perfekt)

6 Er _____ das Haus jeden Morgen um sieben Uhr. (verlassen, Präteritum)

7 Das Konzert _____ uns sehr gut _____. (gefallen, Perfekt)

8 Der Unterricht _____ um neun Uhr _____. (anfangen, Präteritum)

9.2 Chọn dạng đúng của động từ.

1 Der Torwart _____ den Ball mit beiden Händen. (fangen, Präteritum)
a fangte **b** fing **c** fung

2 Oma hat Kartoffeln in der Pfanne _____. (braten, Perfekt)
a gebratet **b** gebraten **c** gebrieten

3 Der Wind _____ stark vom Meer. (blasen, Präteritum)
a blies **b** blaste **c** bliest

4 Die Antwort ist mir leider nicht _____. (einfallen, Perfekt)
a eingefallen **b** eingefällt **c** eingefallt

5 Ich habe den Kassenzettel _____. (behalten, Perfekt)
a behalten **b** behaltet **c** behielten

6 Die Suppe _____ zu viel Salz. (enthalten, Präteritum)
a enthielt **b** enthaltete **c** enthiel

7 Wir _____ das Auto in der Garage. (lassen, Präteritum)
a ließen **b** lassten **c** ließten

8 Er ist auf dem Eis _____. (hinfallen, Perfekt)
a hingefallt **b** hingefallen **c** hingefielen

9.3 Điền dạng đúng của động từ theo thì trong ngoặc. Với Perfekt, điền trợ động từ và Partizip II.

1 Gestern _____ ich zehn Kilometer _____. (laufen, Perfekt)

2 Nach der Schule _____ die Kinder schnell zum Spielplatz. (laufen, Präteritum)

3 Unser Hund _____ _____ und kam nicht zurück. (weglaufen, Präteritum)

4 In der Altstadt _____ wir uns _____. (sich verlaufen, Perfekt)

5 Mein Reisepass _____ letzten Monat _____. (ablaufen, Perfekt)

6 Er _____ den Marathon in vier Stunden. (laufen, Präteritum)

Đáp án: trang 68

LUYỆN THÊM Gõ Präteritum và Partizip II của nhóm này trên deutsch.vn; máy chấm từng dạng và hẹn ngày ôn lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/verben

Phần 2 · Học theo nhóm

10 e – a – e

12 động từ

- **Mẹo nhận biết**

Chỉ Präteritum đổi sang a, còn Partizip II giữ nguyên e như nguyên mẫu (sehen – sah – gesehen); ở thì hiện tại ngôi du/er cũng đổi e thành i/ie.

essen isst · aß · hat gegessen

ăn

Zum Frühstück habe ich ein Brötchen gegessen.
Bữa sáng tôi đã ăn một ổ bánh mì nhỏ.

geben — gibt · gab · hat gegeben

đưa, cho

Meine Mutter hat mir 20 Euro gegeben.
Mẹ đã cho tôi 20 euro.

Cùng gốc: aufgeben, ausgeben, angeben

lesen — liest · las · hat gelesen

đọc

Ich habe das Buch in zwei Tagen gelesen.
Tôi đã đọc xong cuốn sách trong hai ngày.

Cùng gốc: vorlesen

sehen — sieht · sah · hat gesehen

nhìn, thấy

Wir haben gestern einen spannenden Film gesehen.
Hôm qua chúng tôi đã xem một bộ phim hấp dẫn.

Cùng gốc: aussehen, fernsehen, ansehen

vergessen — vergisst · vergaß · hat vergessen

quên

Ich habe meinen Regenschirm im Bus vergessen.
Tôi đã để quên ô trên xe buýt.

geschehen — geschieht · geschah · ist geschehen

xảy ra

Der Unfall geschah direkt vor unserem Haus.
Vụ tai nạn đã xảy ra ngay trước nhà chúng tôi.

messen — misst · maß · hat gemessen

đo

Die Ärztin hat meinen Blutdruck gemessen.
Bác sĩ đã đo huyết áp cho tôi.

treten	tritt · trat · hat/ist getreten bước (sein); đá, đạp (haben) Sie trat ins Zimmer und grüßte alle. Cô ấy bước vào phòng và chào mọi người. Cùng gốc: eintreten, auftreten, betreten
fressen	frisst · fraß · hat gefressen ăn (động vật) Die Katze hat das ganze Futter gefressen. Con mèo đã ăn hết chỗ thức ăn.
aussehen	sieht aus · sah aus · hat ausgesehen trông có vẻ Du hast gestern sehr müde ausgesehen. Hôm qua trông bạn rất mệt.
fernsehen	sieht fern · sah fern · hat ferngesehen xem TV Gestern Abend haben wir zwei Stunden ferngesehen. Tối qua chúng tôi đã xem TV hai tiếng.
ansehen	sieht an · sah an · hat angesehen nhìn, xem Gestern haben wir uns die Altstadt angesehen. Hôm qua chúng tôi đã đi tham quan khu phố cổ.

Bài tập

10.1 Điền dạng đúng của động từ theo thì trong ngoặc. Với Perfekt, điền trợ động từ và Partizip II.

1 Zum Mittagessen _____ wir Pizza _____. (essen, Perfekt)

2 Zum Geburtstag _____ mir meine Oma 10 Euro. (geben, Präteritum)

3 Ich _____ das Buch in einer Woche _____. (lesen, Perfekt)

4 Am Abend _____ wir einen Fuchs im Garten. (sehen, Präteritum)

5 Er _____ seinen Regenschirm im Café _____. (vergessen, Perfekt)

6 Der Unfall _____ um acht Uhr morgens. (geschehen, Präteritum)

7 Die Krankenschwester _____ mein Fieber _____. (messen, Perfekt)

8 Der Lehrer _____ ins Klassenzimmer und begrüßte die Schüler. (treten, Präteritum)

9 Gestern Abend _____ wir zwei Stunden _____. (fernsehen, Perfekt)

10 Du _____ auf dem Foto sehr glücklich _____. (aussehen, Perfekt)

Đáp án: trang 69

LUYỆN THÊM Gõ Präteritum và Partizip II của nhóm này trên deutsch.vn; máy chấm từng dạng và hẹn ngày ôn lại từ sai: **deutsch.vn/luyen-cong/verben**

Phần 2 · Học theo nhóm

11 a – u – a

12 động từ

- **Mẹo nhận biết**

a đổi thành u ở Präteritum rồi trở lại a ở Partizip II; ở thì hiện tại ngôi du/er thường có ä (fahren – fährt – fuhr – gefahren).

fahren — fährt · fuhr · hat/ist gefahren

đi (bằng xe) (sein); lái (xe) – có tân ngữ (haben)

Wir sind am Wochenende nach Hamburg gefahren.
Cuối tuần chúng tôi đã đi Hamburg.

Cùng gốc: abfahren, erfahren, losfahren

tragen

trägt · trug · hat getragen

mang, mặc

Auf der Hochzeit trug sie ein langes Kleid.
Ở đám cưới cô ấy mặc một chiếc váy dài.

Cùng gốc: vortragen, eintragen, ertragen

---

waschen

wäscht · wusch · hat gewaschen

rửa, giặt

Am Sonntag habe ich die ganze Wäsche gewaschen.
Chủ nhật tôi đã giặt hết quần áo.

---

schlagen

schlägt · schlug · hat geschlagen

đánh

Die Kirchturmuhr schlug zwölf.
Đồng hồ trên tháp nhà thờ điểm mười hai giờ.

Cùng gốc: vorschlagen, nachschlagen

---

wachsen

wächst · wuchs · ist gewachsen

mọc, lớn lên

Unser Sohn ist in einem Jahr zehn Zentimeter gewachsen.
Con trai chúng tôi đã cao thêm mười phân trong một năm.

Cùng gốc: aufwachsen

---

graben

gräbt · grub · hat gegraben

đào

Der Hund hat ein Loch im Garten gegraben.
Con chó đã đào một cái hố trong vườn.

---

laden

lädt · lud · hat geladen

chất, tải

Wir haben die Kisten ins Auto geladen.
Chúng tôi đã chất các thùng hàng lên ô tô.

Cùng gốc: einladen, herunterladen, aufladen

einladen — lädt ein · lud ein · hat eingeladen

mời

Sie hat uns zu ihrem Geburtstag eingeladen.
Cô ấy đã mời chúng tôi đến dự sinh nhật.

vorschlagen — schlägt vor · schlug vor · hat vorgeschlagen

đề nghị

Mein Freund hat ein gutes Restaurant vorgeschlagen.
Bạn tôi đã đề xuất một nhà hàng ngon.

erfahren — erfährt · erfuhr · hat erfahren

biết được

Ich habe erst gestern von dem Unfall erfahren.
Mãi hôm qua tôi mới biết về vụ tai nạn.

abfahren — fährt ab · fuhr ab · ist abgefahren

khởi hành

Der Zug ist pünktlich um neun Uhr abgefahren.
Tàu đã khởi hành đúng chín giờ.

schaffen — schuf · hat geschaffen

tạo ra, sáng tạo; nghĩa 'làm được, kịp' chia yếu: schaffte, geschafft

Die neue Fabrik hat 200 Arbeitsplätze geschaffen.
Nhà máy mới đã tạo ra 200 việc làm.

Cùng gốc: erschaffen

Bài tập

11.1 Điền dạng đúng của động từ theo thì trong ngoặc. Với Perfekt, điền trợ động từ và Partizip II.

1 Am Sonntag _____ wir mit dem Fahrrad an den See _____. (fahren, Perfekt)

2 Die Braut _____ ein langes weißes Kleid. (tragen, Präteritum)

3 Ich _____ am Samstag das Auto _____. (waschen, Perfekt)

4 Die kleine Pflanze _____ sehr schnell _____. (wachsen, Perfekt)

5 Um Mitternacht _____ die Uhr zwölf. (schlagen, Präteritum)

6 Er _____ uns zu seiner Party _____. (einladen, Perfekt)

7 Der Bus _____ pünktlich um sieben Uhr _____. (abfahren, Präteritum)

8 Wir _____ erst gestern von seiner Hochzeit _____. (erfahren, Perfekt)

9 Am Strand _____ die Kinder ein großes Loch. (graben, Präteritum)

Đáp án: trang 69

LUYỆN THÊM Gõ Präteritum và Partizip II của nhóm này trên deutsch.vn; máy chấm từng dạng và hẹn ngày ôn lại từ sai: deutsch.vn/luyen-cong/verben

Phần 2 · Học theo nhóm

12 e/ü/ö/ä/au – o – o

9 động từ

- **Mẹo nhận biết**

Dù nguyên mẫu mang nguyên âm gì (e, ü, ö, ä, au), Präteritum và Partizip II đều có o (lügen – log – gelogen, heben – hob – gehoben).

lügen — log · hat gelogen

nói dối

Das Kind hat gelogen, weil es Angst hatte.
Đứa trẻ đã nói dối vì nó sợ.

Cùng gốc: anlügen

betrügen

betrog · hat betrogen

lừa đảo; ngoại tình

Der Verkäufer hat uns beim Preis betrogen.
Người bán hàng đã lừa chúng tôi về giá cả.

---

schwören

schwor · hat geschworen

thề

Er schwor, die Wahrheit zu sagen.
Anh ấy thề sẽ nói sự thật.

---

heben

hob · hat gehoben

nâng, nhấc lên

Er hob den schweren Koffer ins Auto.
Anh ấy nhấc chiếc vali nặng lên ô tô.

Cùng gốc: aufheben, abheben, erheben

---

schmelzen

schmilzt · schmolz · hat/ist geschmolzen

tan chảy (sein); làm tan chảy (haben)

Der Schnee ist in der Sonne schnell geschmolzen.
Tuyết đã tan nhanh dưới ánh nắng.

---

schwellen

schwillt · schwoll · ist geschwollen

sưng lên

Nach dem Sturz ist mein Knöchel geschwollen.
Sau cú ngã, mắt cá chân tôi đã bị sưng.

---

saufen

säuft · soff · hat gesoffen

uống (động vật); nhậu (khẩu ngữ)

Das Pferd soff das ganze Wasser aus dem Eimer.
Con ngựa uống hết nước trong xô.

---

erlöschen

erlischt · erlosch · ist erloschen

tắt (lửa, đèn); hết hiệu lực

Plötzlich erlosch das Licht im ganzen Haus.
Đột nhiên đèn trong cả ngôi nhà tắt phụt.

erwägen erwog · hat erwogen

cân nhắc

Wir haben erwogen, nach München zu ziehen.
Chúng tôi đã cân nhắc việc chuyển đến München.

Bài tập

12.1 Điền dạng đúng của động từ theo thì trong ngoặc. Với Perfekt, điền trợ động từ và Partizip II.

1 Das Kind _____, weil es Angst vor der Strafe hatte. (lügen, Präteritum)

2 In der Sonne _____ der Schnee schnell _____. (schmelzen, Perfekt)

3 Er _____ den schweren Koffer in den Kofferraum. (heben, Präteritum)

4 Ich _____ am Automaten Geld _____. (abheben, Perfekt)

5 Nach dem Sturz _____ mein Fuß stark _____. (schwellen, Perfekt)

6 Der Händler _____ viele Kunden _____. (betrügen, Perfekt)

7 Vor Gericht _____ der Zeuge, die Wahrheit zu sagen. (schwören, Präteritum)

8 Plötzlich _____ das Licht im Treppenhaus. (erlöschen, Präteritum)

Đáp án: trang 70

Phần 2 · Học theo nhóm

13 i – a – o

4 động từ

> • **Mẹo nhận biết**
>
> Giống nhóm i – a – u nhưng Partizip II mang o; các động từ này đều có -mm hoặc -nn (schwimmen – schwamm – geschwommen).

beginnen

begann · hat begonnen

bắt đầu

Der Film hat schon um acht Uhr begonnen.
Bộ phim đã bắt đầu từ lúc tám giờ.

schwimmen

schwamm · ist geschwommen

bơi

Wir sind im See geschwommen.
Chúng tôi đã bơi trong hồ.

gewinnen

gewann · hat gewonnen

thắng

Unsere Mannschaft hat das Spiel gewonnen.
Đội của chúng tôi đã thắng trận đấu.

spinnen

spann · hat gesponnen

se sợi; điên

Die Spinne hat ein großes Netz gesponnen.
Con nhện đã giăng một chiếc mạng lớn.

Bài tập

13.1 Điền dạng đúng của động từ theo thì trong ngoặc. Với Perfekt, điền trợ động từ và Partizip II.

1 Der Deutschkurs _____ am Montag _____. (beginnen, Perfekt)

2 Im Sommer _____ wir jeden Tag im See. (schwimmen, Präteritum)

3 Unsere Mannschaft _____ das Spiel 3:1 _____. (gewinnen, Perfekt)

4 In der Ecke _____ eine Spinne ihr Netz. (spinnen, Präteritum)

5 Das Konzert _____ erst um 21 Uhr. (beginnen, Präteritum)

6 Wir _____ bis zur kleinen Insel _____. (schwimmen, Perfekt)

7 Mein Onkel _____ im Lotto 1000 Euro. (gewinnen, Präteritum)

8 Früher _____ meine Großmutter selbst Wolle _____. (spinnen, Perfekt)

Đáp án: trang 70

LUYỆN THÊM Gõ Präteritum và Partizip II của nhóm này trên deutsch.vn; máy chấm từng dạng và hẹn ngày ôn lại từ sai: **deutsch.vn/luyen-cong/verben**

Phần 2 · Học theo nhóm

14 Sonstige unregelmäßige

22 động từ

> • **Mẹo nhận biết**
>
> Các động từ nhóm này không theo một mẫu đổi nguyên âm chung, nên cách tốt nhất là học thuộc cả ba dạng cùng một lúc.

gehen

ging · ist gegangen

đi (bộ)

Nach dem Essen sind wir spazieren gegangen.
Sau bữa ăn chúng tôi đã đi dạo.

Cùng gốc: ausgehen, weggehen, vergehen

---

kommen

kam · ist gekommen

đến

Er ist gestern zu spät zur Arbeit gekommen.
Hôm qua anh ấy đã đi làm muộn.

Cùng gốc: bekommen, ankommen, mitkommen

---

heißen

hieß · hat geheißen

tên là

Unser erster Hund hieß Bello.
Con chó đầu tiên của chúng tôi tên là Bello.

---

stehen

stand · hat gestanden

đứng

Vor dem Kino stand eine lange Schlange.
Trước rạp chiếu phim có một hàng người dài.

Cùng gốc: verstehen, aufstehen, bestehen

---

rufen

rief · hat gerufen

gọi

Sie rief laut meinen Namen.
Cô ấy gọi to tên tôi.

Cùng gốc: anrufen, zurückrufen, aufrufen

---

tun

tat · hat getan

làm

Was hast du am Wochenende getan?
Cuối tuần bạn đã làm gì?

stoßen

stößt · stieß · hat/ist gestoßen

đẩy, va (haben); va phải, tình cờ gặp (sein)

Ich habe mir den Kopf an der Tür gestoßen.
Tôi đã bị đập đầu vào cửa.

Cùng gốc: anstoßen

---

verstehen

verstand · hat verstanden

hiểu

Ich habe die Frage nicht verstanden.
Tôi đã không hiểu câu hỏi.

---

bekommen

bekam · hat bekommen

nhận được

Zum Geburtstag habe ich ein Fahrrad bekommen.
Tôi đã được tặng một chiếc xe đạp vào dịp sinh nhật.

---

aufstehen

steht auf · stand auf · ist aufgestanden

thức dậy, đứng lên

Heute bin ich um sechs Uhr aufgestanden.
Hôm nay tôi đã dậy lúc sáu giờ.

---

anrufen

ruft an · rief an · hat angerufen

gọi điện

Gestern habe ich meine Mutter angerufen.
Hôm qua tôi đã gọi điện cho mẹ.

---

backen

backt / bäckt · backte · hat gebacken

nướng (bánh)

Zum Geburtstag habe ich einen Kuchen gebacken.
Tôi đã nướng một chiếc bánh cho ngày sinh nhật.

---

liegen

lag · hat gelegen

nằm, ở (vị trí)

Das Handy lag die ganze Zeit auf dem Tisch.
Chiếc điện thoại nằm trên bàn suốt thời gian đó.

---

sitzen

saß · hat gesessen

ngồi

Im Kino saßen wir in der ersten Reihe.
Ở rạp chúng tôi ngồi hàng ghế đầu tiên.

bitten

bat · hat gebeten

yêu cầu, xin

Ich habe meinen Kollegen um Hilfe gebeten.
Tôi đã nhờ đồng nghiệp giúp đỡ.

ankommen

kommt an · kam an · ist angekommen

đến nơi

Wir sind spät in der Nacht in Berlin angekommen.
Chúng tôi đã đến Berlin lúc đêm khuya.

mitkommen

kommt mit · kam mit · ist mitgekommen

đi cùng

Meine Freundin ist auch ins Kino mitgekommen.
Cô bạn tôi cũng đã đi xem phim cùng.

weggehen

geht weg · ging weg · ist weggegangen

rời đi

Sie ist ohne ein Wort weggegangen.
Cô ấy đã bỏ đi mà không nói một lời.

bestehen

bestand · hat bestanden

thi đỗ, tồn tại

Ich habe die Prüfung bestanden!
Tôi đã thi đỗ rồi!

entstehen

entstand · ist entstanden

hình thành, nảy sinh

Die Idee ist beim Frühstück entstanden.
Ý tưởng này đã nảy ra trong bữa sáng.

mahlen	mahlte · hat gemahlen xay (cà phê, ngũ cốc) Ich habe die Kaffeebohnen frisch gemahlen. Tôi đã xay hạt cà phê ngay trước khi pha.
hauen	haute · hat gehauen đánh, nện (khẩu ngữ) Mein kleiner Bruder hat mich gehauen! Em trai tôi đã đánh tôi! Cùng gốc: abhauen

Bài tập

14.1 Điền dạng đúng của động từ theo thì trong ngoặc. Với Perfekt, điền trợ động từ và Partizip II.

1 Am Abend _____ wir ins Kino _____. (gehen, Perfekt)

2 Der Brief _____ erst am Freitag. (kommen, Präteritum)

3 Ich _____ die Aufgabe nicht _____. (verstehen, Perfekt)

4 Zum Geburtstag _____ ich viele Geschenke _____. (bekommen, Perfekt)

5 Heute _____ ich schon um sechs Uhr _____. (aufstehen, Perfekt)

6 Lisa _____ ihre Mutter jeden Sonntag _____. (anrufen, Präteritum)

7 Der Zug _____ mit 20 Minuten Verspätung in Berlin _____. (ankommen, Perfekt)

8 Ich _____ die Fahrprüfung beim ersten Versuch _____. (bestehen, Perfekt)

14.2 Chọn dạng đúng của động từ.

1 Mein Urgroßvater _____ Johann. (heißen, Präteritum)

a heißte **b** hieß **c** hies

2 Die Mutter _____ laut nach ihren Kindern. (rufen, Präteritum)

a rufte **b** rief **c** ruf

3 Gestern _____ mir der Kopf weh. (wehtun, Präteritum)

a tat **b** tatte **c** tuete

4 Im Restaurant _____ wir direkt am Fenster. (sitzen, Präteritum)

a saßen **b** sitzten **c** saßten

5 Meine Brille _____ die ganze Zeit auf dem Tisch. (liegen, Präteritum)

a liegte **b** lag **c** lug

6 Ich habe den Kellner um die Rechnung _____. (bitten, Perfekt)

a gebittet **b** gebeten **c** gebaten

7 Für das Fest haben wir drei Kuchen _____. (backen, Perfekt)

a gebackt **b** gebacken **c** gebucken

8 Ich habe mir den Kopf am Schrank _____. (stoßen, Perfekt)

a gestoßt **b** gestoßen **c** gestießen

9 Die Idee ist beim Mittagessen _____. (entstehen, Perfekt)

a entstanden **b** entsteht **c** entstand

10 Er ist ohne ein Wort _____. (weggehen, Perfekt)

a weggegangen **b** weggegeht **c** weggeganget

Đáp án: trang 70

LUYỆN THÊM Gõ Präteritum và Partizip II của nhóm này trên deutsch.vn; máy chấm từng dạng và hẹn ngày ôn lại từ sai: **deutsch.vn/luyen-cong/verben**

Học hết các nhóm rồi! Sách có giúp được bạn không?

Mẹo nào dễ nhớ, nhóm nào còn rối, hay có động từ bạn mong được thêm? Nhắn cho mình vài dòng ở trang sách trên deutsch.vn — ấn bản sau sẽ được chỉnh theo chính những góp ý đó.

Góp ý tại deutsch.vn/sach-dong-tu

Phụ lục

Đáp án

Đáp án cho phần bài tập cuối mỗi bài, kèm bản dịch câu hoàn chỉnh.

Nhóm 1 · Grundverben (sein, haben, werden)

1.1

1. **war**
   Hôm qua tôi rất mệt.
2. **hatten**
   Tuần trước chúng tôi không có thời gian.
3. **ist · geworden**
   Chị gái tôi đã trở thành giáo viên.
4. **Bist · gewesen**
   Bạn đã từng đến Berlin chưa?
5. **hatte**
   Hồi nhỏ tôi có một con chó nhỏ.
6. **wurde**
   Vào tháng Mười Hai, mới 4 giờ chiều trời đã tối.
7. **habt · gehabt**
   Hôm qua các bạn đã rất may mắn.
8. **waren**
   Bọn trẻ ở ngoài vườn cả ngày.

Nhóm 2 · Modalverben

2.1

1. **konnte**
   Hôm qua tiếc là tôi không thể đến bữa tiệc.
2. **mussten**
   Chúng tôi đã phải đợi ở nhà ga một tiếng.
3. **durfte**
   Hồi nhỏ tôi không được phép đi một mình vào thành phố.
4. **wollte**
   Anh trai tôi đã luôn muốn trở thành phi công.
5. **mochte**
   Trước đây mẹ tôi không thích cà phê.
6. **sollten**
   Hồi nhỏ chúng tôi luôn phải đi ngủ lúc tám giờ.
7. **Konntest**
   Đêm qua bạn không ngủ được à?
8. **habe · gewollt**
   Xin lỗi, tôi đã không cố ý làm vậy.

Nhóm 3 · Mischverben (-te + Vokalwechsel)

3.1

1. **dachte**
   Khi ở nước ngoài, tôi thường nghĩ về gia đình.
2. **hat · gebracht**
   Người đưa thư đã mang đến cho tôi một bưu kiện.
3. **kannte**
   Trước đây tôi quen hết hàng xóm trong tòa nhà.
4. **habe · gewusst**
   Tiếc là tôi đã không biết điều đó.

5. **sind · gerannt**
   Bọn trẻ đã chạy nhanh về nhà.
6. **haben · verbracht**
   Chúng tôi đã ở chơi cuối tuần bên bố mẹ tôi.
7. **nannten**
   Bố mẹ đặt tên con trai là Paul.
8. **habe · erkannt**
   Tôi đã nhận ra anh ấy ngay qua giọng nói.
9. **brannte**
   Trong phòng khách đèn vẫn còn sáng.

Nhóm 4 · e – a – o

4.1

1. **hat · geholfen**
   Bạn tôi đã giúp tôi làm bài tập về nhà.
2. **nahm**
   Buổi tối tôi bắt taxi ra sân bay.
3. **haben · gesprochen**
   Chúng tôi đã nói chuyện rất lâu về vấn đề đó.
4. **traf**
   Ở siêu thị tôi tình cờ gặp thầy giáo cũ.
5. **warf**
   Cậu bé ném quả bóng qua hàng rào.
6. **hat · gestohlen**
   Trong kỳ nghỉ tôi đã bị lấy cắp máy ảnh.
7. **hat · empfohlen**
   Bác sĩ đã giới thiệu cho tôi loại thuốc này.
8. **habe · teilgenommen**
   Tôi đã tham gia một khóa học ngôn ngữ ở Berlin.

4.2

1. **gestorben**
   Bà của anh ấy đã mất ở tuổi 95.
2. **versprach**
   Anh ấy hứa với bạn gái là sẽ đến đúng giờ.
3. **beworben**
   Tôi đã nộp đơn xin làm phục vụ bàn.
4. **verdorben**
   Sữa đã bị hỏng vì trời nóng.
5. **stach**
   Một con ong bắp cày đã đốt vào tay tôi.
6. **galt**
   Vé cuối tuần chỉ có giá trị trong hai ngày.
7. **unternommen**
   Cuối tuần chúng tôi đã đi chơi và làm nhiều việc.
8. **gebrochen**
   Anh ấy đã bị gãy tay khi đá bóng.

Nhóm 5 · ei – ie – ie

5.1

1. **bin · geblieben**
   Vì bị cúm nên tôi đã nằm trên giường ba ngày.
2. **schrieb**
   Tháng nào anh ấy cũng viết cho tôi một lá thư dài.
3. **schien**
   Hôm qua trời nắng cả ngày.
4. **sind · eingestiegen**
   Chúng tôi đã lên tàu ở Köln.
5. **schwieg**
   Cậu bé im lặng và không nói một lời.
6. **habe · geliehen**
   Tôi đã mượn một cuốn sách ở thư viện.
7. **hat · entschieden**
   Lena đã quyết định đi du học ở Đức.
8. **schrie**
   Em bé khóc thét suốt cả đêm.

5.2

1. **gestiegen**
   Tiền thuê nhà đã tăng mạnh trong những năm gần đây.

2. **beschrieb**
   Nhân chứng đã miêu tả vụ tai nạn rất chính xác.
3. **verziehen**
   May mà cô ấy đã tha thứ cho lỗi của tôi.
4. **blieben**
   Trong kỳ nghỉ chúng tôi ở biển hai tuần.
5. **wies**
   Viên cảnh sát đã chỉ đường cho chúng tôi đến tòa thị chính.
6. **vermieden**
   Chúng tôi đã tránh mọi cuộc cãi vã.
7. **umgestiegen**
   Ở nhà ga chính chúng tôi đã chuyển sang tàu điện ngầm.
8. **geschienen**
   Mặt trời đã chiếu sáng cả ngày.

Nhóm 6 · ie – o – o

6.1

1. **sind · geflogen**
   Năm ngoái chúng tôi đã bay sang Thái Lan.
2. **habe · verloren**
   Tôi đã làm mất chìa khóa trên xe buýt.
3. **schloss**
   Anh ấy đóng cửa rồi đi ra ngoài.
4. **roch**
   Khắp nhà thoảng mùi cà phê.
5. **haben · genossen**
   Chúng tôi đã tận hưởng buổi tối trên sân hiên.
6. **goss**
   Sáng nào ông cũng tưới hoa trong vườn.
7. **sind · umgezogen**
   Năm ngoái bố mẹ tôi đã chuyển đến Hamburg.
8. **hat · angeboten**
   Người phục vụ đã mời chúng tôi ngồi bàn cạnh cửa sổ.

6.2

1. **kroch**
   Em bé bò xuống gầm bàn.
2. **verboten**
   Bác sĩ đã cấm anh ấy hút thuốc.
3. **froren**
   Ở trạm xe chúng tôi rét cóng.
4. **geflohen**
   Gia đình ấy đã chạy trốn khỏi chiến tranh.
5. **schoss**
   Ở phút cuối cùng cầu thủ đã ghi một bàn thắng.
6. **geschoben**
   Chúng tôi đã đẩy chiếc ô tô hỏng đến xưởng sửa xe.
7. **wog**
   Vali của tôi nặng 25 ký.
8. **angezogen**
   Tôi đã mặc một chiếc áo khoác ấm.

Nhóm 7 · ei – i – i

7.1

1. **habe · geschnitten**
   Tôi đã bị đứt tay khi nấu ăn.
2. **stritten**
   Anh chị em giành nhau cái điều khiển TV.
3. **hat · gebissen**
   Con chó đã cắn vào chân người đưa thư.
4. **haben · gestrichen**
   Chúng tôi đã sơn phòng khách màu trắng.
5. **schlich**
   Con mèo rón rén đi qua khu vườn.

6. **griff**
   Anh ấy chộp lấy cái túi rồi đi.
7. **litt**
   Trong thời gian dài cô ấy bị đau đầu dữ dội.
8. **haben · verglichen**
   Chúng tôi đã so sánh báo giá của ba công ty.

7.2

1. **pfiff**
   Sau 90 phút trọng tài thổi còi kết thúc trận đấu.
2. **gerissen**
   Anh ấy đã xé lá thư thành từng mảnh nhỏ.
3. **geritten**
   Trong kỳ nghỉ ngày nào chúng tôi cũng cưỡi ngựa trên bãi biển.
4. **schmiss**
   Anh ấy quăng cái chai rỗng vào thùng rác.
5. **glitt**
   Chiếc thuyền lướt nhẹ trên mặt nước.
6. **glichen**
   Hai chị em rất giống nhau.
7. **gekniffen**
   Anh trai tôi đã véo tay tôi.
8. **gestritten**
   Tối qua hàng xóm đã cãi nhau to tiếng.

Nhóm 8 · i – a – u

8.1

1. **habe · gefunden**
   Tôi đã nhặt được một cái ví trên đường.
2. **sangen**
   Ở đám cưới tất cả khách mời cùng hát.
3. **haben · getrunken**
   Trong bữa ăn chúng tôi chỉ uống nước.
4. **ist · gesprungen**
   Con mèo đã nhảy lên bàn.
5. **sank**
   Ban đêm nhiệt độ xuống dưới 0 độ.
6. **ist · verschwunden**
   Điện thoại của tôi đột nhiên biến mất.
7. **ist · gelungen**
   Tôi đã làm bài thi rất tốt.
8. **klang**
   Ý tưởng của anh ấy nghe rất thú vị.

8.2

1. **stank**
   Trời nóng làm rác bốc mùi kinh khủng.
2. **gedrungen**
   Trong cơn giông, nước đã tràn vào tầng hầm.
3. **gezwungen**
   Cơn mưa đã buộc chúng tôi phải ở nhà.
4. **band**
   Anh ấy buộc chiếc xe đạp vào một cái cây.
5. **rang**
   Sau cuộc đua, vận động viên thở hổn hển.
6. **gesungen**
   Chúng tôi đã hát karaoke cả buổi tối.
7. **wand**
   Con đường uốn lượn qua những ngọn núi.
8. **schwang**
   Chàng cao bồi vung sợi dây thòng lọng trên đầu.

Nhóm 9 · a / au – ie – a / au

9.1

1. **habe · geschlafen**
   Đêm qua tôi đã ngủ rất ngon.
2. **hielt**
   Chiếc taxi dừng ngay trước khách sạn.
3. **habe · gelassen**
   Tôi đã để quên điện thoại ở nhà.

4. **ist · gefallen**
   Đứa trẻ đã ngã xe đạp.
5. **hat · geraten**
   Bạn tôi đã khuyên tôi mua một chiếc laptop mới.
6. **verließ**
   Sáng nào anh ấy cũng rời nhà lúc bảy giờ.
7. **hat · gefallen**
   Chúng tôi rất thích buổi hòa nhạc.
8. **fing · an**
   Buổi học bắt đầu lúc chín giờ.

9.2

1. **fing**
   Thủ môn bắt bóng bằng cả hai tay.
2. **gebraten**
   Bà đã chiên khoai tây trong chảo.
3. **blies**
   Gió thổi mạnh từ biển vào.
4. **eingefallen**
   Tiếc là tôi đã không nghĩ ra câu trả lời.
5. **behalten**
   Tôi đã giữ lại hóa đơn mua hàng.
6. **enthielt**
   Món súp có quá nhiều muối.
7. **ließen**
   Chúng tôi để ô tô trong ga-ra.
8. **hingefallen**
   Anh ấy đã ngã trên băng.

9.3

1. **bin · gelaufen**
   Hôm qua tôi đã chạy mười cây số.
2. **liefen**
   Tan học, bọn trẻ chạy nhanh ra sân chơi.
3. **lief · weg**
   Con chó của chúng tôi chạy mất và không quay về.
4. **haben · verlaufen**
   Chúng tôi đã bị lạc đường trong khu phố cổ.
5. **ist · abgelaufen**
   Hộ chiếu của tôi đã hết hạn vào tháng trước.
6. **lief**
   Anh ấy chạy marathon hết bốn tiếng.

Nhóm 10 · e – a – e

10.1

1. **haben · gegessen**
   Bữa trưa chúng tôi đã ăn pizza.
2. **gab**
   Nhân dịp sinh nhật, bà cho tôi 10 euro.
3. **habe · gelesen**
   Tôi đã đọc xong cuốn sách trong một tuần.
4. **sahen**
   Buổi tối chúng tôi nhìn thấy một con cáo trong vườn.
5. **hat · vergessen**
   Anh ấy đã để quên ô ở quán cà phê.
6. **geschah**
   Vụ tai nạn xảy ra lúc tám giờ sáng.
7. **hat · gemessen**
   Y tá đã đo nhiệt độ cho tôi.
8. **trat**
   Thầy giáo bước vào lớp và chào học sinh.
9. **haben · ferngesehen**
   Tối qua chúng tôi đã xem TV hai tiếng.
10. **hast · ausgesehen**
    Trên tấm ảnh trông bạn rất hạnh phúc.

Nhóm 11 · a – u – a

11.1

1. **sind · gefahren**
   Chủ nhật chúng tôi đã đạp xe ra hồ.

2. **trug**
   Cô dâu mặc một chiếc váy dài màu trắng.
3. **habe · gewaschen**
   Thứ Bảy tôi đã rửa xe ô tô.
4. **ist · gewachsen**
   Cái cây nhỏ đã lớn rất nhanh.
5. **schlug**
   Lúc nửa đêm đồng hồ điểm mười hai tiếng.
6. **hat · eingeladen**
   Anh ấy đã mời chúng tôi đến bữa tiệc của anh ấy.
7. **fuhr · ab**
   Xe buýt khởi hành đúng bảy giờ.
8. **haben · erfahren**
   Mãi hôm qua chúng tôi mới biết về đám cưới của anh ấy.
9. **gruben**
   Trên bãi biển bọn trẻ đào một cái hố lớn.

Nhóm 12 · e/ü/ö/ä/au – o – o

12.1

1. **log**
   Đứa trẻ nói dối vì sợ bị phạt.
2. **ist · geschmolzen**
   Dưới ánh nắng, tuyết đã tan nhanh.
3. **hob**
   Anh ấy nhấc chiếc vali nặng vào cốp xe.
4. **habe · abgehoben**
   Tôi đã rút tiền ở cây ATM.
5. **ist · geschwollen**
   Sau cú ngã, chân tôi đã sưng to.
6. **hat · betrogen**
   Người buôn bán đã lừa nhiều khách hàng.
7. **schwor**
   Trước tòa, nhân chứng thề sẽ nói sự thật.
8. **erlosch**
   Đột nhiên đèn ở cầu thang tắt phụt.

Nhóm 13 · i – a – o

13.1

1. **hat · begonnen**
   Khóa học tiếng Đức đã bắt đầu vào thứ Hai.
2. **schwammen**
   Mùa hè ngày nào chúng tôi cũng bơi ở hồ.
3. **hat · gewonnen**
   Đội của chúng tôi đã thắng trận đấu 3:1.
4. **spann**
   Trong góc có một con nhện giăng mạng.
5. **begann**
   Buổi hòa nhạc mãi 9 giờ tối mới bắt đầu.
6. **sind · geschwommen**
   Chúng tôi đã bơi đến tận hòn đảo nhỏ.
7. **gewann**
   Chú tôi đã trúng xổ số 1000 euro.
8. **hat · gesponnen**
   Ngày trước bà tôi tự se sợi len.

Nhóm 14 · Sonstige unregelmäßige

14.1

1. **sind · gegangen**
   Buổi tối chúng tôi đã đi xem phim.
2. **kam**
   Mãi đến thứ Sáu lá thư mới tới.
3. **habe · verstanden**
   Tôi đã không hiểu bài tập.

4. **habe · bekommen**
   Vào dịp sinh nhật tôi đã nhận được nhiều quà.
5. **bin · aufgestanden**
   Hôm nay tôi đã dậy từ sáu giờ.
6. **rief · an**
   Chủ nhật nào Lisa cũng gọi điện cho mẹ.
7. **ist · angekommen**
   Tàu đã đến Berlin trễ 20 phút.
8. **habe · bestanden**
   Tôi đã thi đỗ bằng lái ngay lần đầu.

14.2

1. **hieß**
   Cụ ông của tôi tên là Johann.
2. **rief**
   Người mẹ gọi to các con.
3. **tat**
   Hôm qua tôi bị đau đầu.
4. **saßen**
   Ở nhà hàng chúng tôi ngồi ngay cạnh cửa sổ.
5. **lag**
   Cặp kính của tôi nằm trên bàn suốt từ nãy.
6. **gebeten**
   Tôi đã nhờ người phục vụ mang hóa đơn.
7. **gebacken**
   Chúng tôi đã nướng ba chiếc bánh cho bữa tiệc.
8. **gestoßen**
   Tôi đã bị đập đầu vào tủ.
9. **entstanden**
   Ý tưởng đã nảy ra trong bữa trưa.
10. **weggegangen**
    Anh ấy đã bỏ đi mà không nói một lời.

Thấy đáp án nào chưa đúng?

Một động từ có thể có hai dạng, một câu có thể có hai cách điền. Nếu bạn thấy đáp án nào sai hoặc thiếu, báo cho mình để sửa ngay.

Góp ý tại deutsch.vn/sach-dong-tu

Động từ bất quy tắc tiếng Đức

“Thuộc một mẫu đổi nguyên âm là nhớ được cả một nhóm động từ.”

191 động từ bất quy tắc từ A1 đến B2: bảng tra theo chữ cái, rồi 14 nhóm theo kiểu đổi nguyên âm (ei – ie – ie, i – a – u, …). Mỗi động từ có ba dạng, nghĩa tiếng Việt và câu ví dụ có dịch; mỗi nhóm có bài tập, đáp án ở cuối sách.

A1 – B2 | 191 động từ | 180 câu bài tập

Nội dung

1	Bảng tra A–Z	· 191 động từ
2	Học theo nhóm	· 14 nhóm
+	Đáp án	

Về deutsch.vn

deutsch.vn là nền tảng học tiếng Đức cho người Việt: bài học theo trình độ, luyện động từ bất quy tắc, bài tập chấm tự động, luyện nghe, luyện viết và ôn thi chứng chỉ.

deutsch.vn
Nền tảng học tiếng Đức cho người Việt

Miễn phí
Không bán